

Số: 366/QĐ-ĐHTBD

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2025 (dự kiến)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 31/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Thái Bình Dương;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐT-TBD ngày 24/8/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Thái Bình Dương về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thái Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 07/QĐ-HĐT-TBD ngày 31/7/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Thái Bình Dương về việc bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 416/QĐ-ĐHTBD ngày 30/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Thái Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 362/QĐ-ĐHTBD ngày 30/12/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học năm 2025;

Căn cứ Biên bản họp ngày 30/12/2024 về công tác xét tuyển sinh năm 2025 của Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học năm 2025.

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2025 (dự kiến) của Trường Đại học Thái Bình Dương.

Điều 2. Đề án sẽ được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung khi có thông tin mới và được công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển đúng thời hạn quy định theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều 3. Trưởng phòng Tuyển sinh và Truyền thông, trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/cáo);
- HĐT (để b/cáo);
- Như điều 3;
- Lưu VT, P.TSTT.



GS.TS. Đào Văn Đông

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2025

Khánh Hòa, tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

| | |
|---|-----------|
| I. Thông tin chung | 3 |
| 1. Tên cơ sở đào tạo (CSDT)..... | 3 |
| 2. Mã trường | 3 |
| 3. Địa chỉ trụ sở chính..... | 3 |
| 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của CSDT | 3 |
| 5. Địa chỉ trang mạng xã hội của CSDT | 3 |
| 6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh..... | 3 |
| 7. Tình hình việc làm của sinh viên (SV) sau khi tốt nghiệp | 3 |
| 8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của hai năm gần nhất | 4 |
| 8.1. Phương thức tuyển sinh của hai năm gần nhất..... | 4 |
| 8.2. Điểm trúng tuyển của hai năm gần nhất..... | 4 |
| 9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo..... | 6 |
| 10. Điều kiện bảo đảm chất lượng | 7 |
| II. Tuyển sinh đào tạo chính quy | 8 |
| 1. Tuyển sinh chính quy đại học | 8 |
| 1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh | 8 |
| 1.2. Phạm vi tuyển sinh | 8 |
| 1.3. Phương thức tuyển sinh (PT)..... | 8 |
| 1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh..... | 10 |
| 1.5. Ngưỡng đầu vào | 13 |
| 1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường | 13 |
| 1.8. Chính sách ưu tiên | 17 |
| 1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển..... | 17 |
| 1.10. Học phí với sinh viên chính quy..... | 18 |
| 1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm | 18 |
| 1.12. Việc CSDT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro..... | 18 |
| 1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. | 18 |
| 1.14. Tài chính..... | 19 |
| 1.15. Hồ sơ nhập học | 19 |
| 1.16. Các nội dung khác | 19 |
| 2. Tuyển sinh đào tạo đại học, hình thức chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên | 19 |

| | |
|---|-----------|
| 2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh | 19 |
| 2.2. Phạm vi tuyển sinh | 19 |
| 2.3. Phương thức tuyển sinh | 20 |
| 2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh | 20 |
| 2.5. Ngưỡng đầu vào | 20 |
| 2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường | 20 |
| 2.7. Tổ chức tuyển sinh | 21 |
| 2.8. Chính sách ưu tiên | 22 |
| 2.9. Lệ phí xét tuyển | 22 |
| 2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm | 22 |
| 2.12. Cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro | 22 |
| 2.13. Hồ sơ nhập học | 22 |
| 2.14. Các nội dung khác | 23 |
| III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm | 23 |
| IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa | 23 |
| V. Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ | 23 |
| PHỤ LỤC 1 | 24 |
| PHỤ LỤC 2 | 44 |

Khánh Hòa, ngày tháng 12 năm 2024

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2025

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo (CSĐT): Trường Đại học Thái Bình Dương
2. Mã trường: TBD
3. Địa chỉ trụ sở chính: 79 Mai Thị Dõng, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà.
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/>
5. Địa chỉ trang mạng xã hội của CSĐT:
<https://www.facebook.com/TruongDaihocThaiBinhDuong/>
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0258 3727 147
7. Tình hình việc làm của sinh viên (SV) sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của SV sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

Kết quả khảo sát SV có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp và được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo. Đối tượng khảo sát là SV đã tốt nghiệp ở năm liền kề trước năm tuyển sinh.

| Mã ngành | Ngành đào tạo | Trình độ đào tạo | Chỉ tiêu | Số SV nhập học | Số SV tốt nghiệp | Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm |
|-------------------------|-----------------------|------------------|----------|----------------|------------------|------------------------------------|
| 7310608 | Đông Phương học | Đại học | 100 | 77 | 31 | 81% |
| 7480201 | Công nghệ thông tin | Đại học | 300 | 67 | 42 | 87% |
| 7340101 | Quản trị kinh doanh | Đại học | 150 | 40 | 49 | 85% |
| 7340201 | Tài chính – Ngân hàng | Đại học | 100 | 17 | 4 | 85% |
| 7340301 | Kế toán | Đại học | 100 | 20 | 13 | 82% |
| 7220201 | Ngôn ngữ Anh | Đại học | 100 | 41 | 20 | 85% |
| 7810101 | Du lịch | Đại học | 200 | 44 | 88 | 100% |
| 7380101 | Luật | Đại học | 150 | 40 | 27 | 82% |
| Tổng (08 ngành đào tạo) | | | 1200 | 346 | 274 | 83% |

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của hai năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của hai năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của hai năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

| STT | Năm tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | | | |
|-----|---------------------|------------------------|-----------|--------------------------------|--|
| | | Thi tuyển | Xét tuyển | Kết hợp thi tuyển và xét tuyển | Ghi chú |
| 1 | Năm tuyển sinh 2023 | | x | | <ul style="list-style-type: none"> - Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia. - Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ). - Xét kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Tp.Hồ Chí Minh. - Xét điểm tốt nghiệp THPT. - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài. |
| 2 | Năm tuyển sinh 2024 | | x | | <ul style="list-style-type: none"> - Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia. - Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ). - Xét kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Tp.Hồ Chí Minh. - Xét điểm tốt nghiệp THPT. |

8.2. Điểm trúng tuyển của hai năm gần nhất

| Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển | Mã ngành | Năm tuyển sinh 2023 | | | Năm tuyển sinh 2024 | | |
|--|----------|---------------------|----------------|------------------|---------------------|----------------|------------------|
| | | Chỉ tiêu | Số TS nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu | Số TS nhập học | Điểm trúng tuyển |
| Khối ngành III | | | | | | | |
| Ngành Kế toán (C14; C19; D01; D66) | 7340301 | 100 | 28 | 15 | 100 | 19 | 18 |
| Ngành Tài chính Ngân hàng (C14; C19; D01; D66) | 7340201 | 100 | 18 | 15 | 100 | 16 | 18 |
| Ngành Quản trị Kinh doanh (C14; C19; D01; D66) | 7340101 | 150 | 42 | 15 | 150 | 38 | 18 |
| Ngành Luật (A08; C14; C20; D84) | 7380101 | 150 | 30 | 15 | 150 | 39 | 18 |

| Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển | Mã ngành | Năm tuyển sinh 2023 | | | Năm tuyển sinh 2024 | | |
|--|-------------|---------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| | | Chỉ tiêu | Số TS nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu | Số TS nhập học | Điểm trúng tuyển |
| Ngành Quản lý nhà nước (A08; C14; C20; D84) | 7310205 | Ngành mở từ 2025 | | | | | |
| Ngành Marketing (C14; C19; D01; D66) | 7340115 | 75 | 45 | 15 | 75 | 38 | 18 |
| Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (C14; C19; D01; D66) | 7510605 | 75 | 27 | 15 | 75 | 19 | 18 |
| Kinh doanh Quốc tế (A00; A01; A09; D01) | 7340120 | 50 | 0 | 15 | Không tuyển sinh 2024 | | |
| Khối ngành V | | | | | | | |
| Ngành Công nghệ thông tin (A00; D01/D03/DD2/D04; A01/D29/D30; D07/D24/D25) | 7480201 | 300 | 106 | 15 | 300 | 61 | 18 |
| Ngành Trí tuệ Nhân tạo (A00; D01/D03/DD2/D04; A01/D29/D30; D07/D24/D25) | 7480207 | 50 | 12 | 15 | 15 | 17 | 18 |
| Ngành Thiết kế đồ họa (A01; C03; D01; D14) | 7210403 | Ngành mở từ 2024 | | | 50 | 54 | 18 |
| Ngành Truyền thông đa phương tiện (A01; C19; D01; D14) | 7320104 | | | | 75 | 45 | 18 |
| Ngành Kỹ thuật phần mềm (A00; D01/D03/DD2/D04; A01/D29/D30; D07/D24/D25) | 7480103 | | | | 25 | 16 | 18 |
| Khối ngành VII | | | | | | | |
| Ngành Ngôn ngữ Anh (D01; D14; D66; D84) | 7220201 | 100 | 36 | 15 | 100 | 37 | 18 |
| Ngành Du lịch (A08; C19; D01/D03/DD2/D06; D84) | 7810101 | 200 | 39 | 15 | 200 | 36 | 18 |
| Ngành Đông Phương học (C00; C14; C19; C20) | 7310608 | 100 | 76 | 15 | 100 | 74 | 18 |
| Ngành Quản trị khách sạn (A08; C19; D01/D03/DD2/D06; D84) | 7810201 | 50 | 43 | 15 | 100 | 38 | 18 |
| Tổng | | 1,500 | 502 | | 1,615 | 547 | |

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

| Stt | Tên ngành | Mã ngành | Số văn bản mở ngành | Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành | Số văn bản chuyển đổi mã ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã ngành (gần nhất) | Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh |
|-----|-----------------------|----------|---------------------|---|---|--|--|---------------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| 1 | Du lịch | 7810101 | 217/QĐ-BGDĐT | 20/01/2016 | 811/QĐ-BGDĐT | 12/03/2018 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2016 | 2022 |
| 2 | Công nghệ thông tin | 7480201 | 2033/QĐ-BGDĐT | 24/02/2009 | 811/QĐ-BGDĐT | 12/03/2018 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2009 | 2022 |
| 3 | Kế toán | 7340301 | 2033/QĐ-BGDĐT | 24/02/2009 | 811/QĐ-BGDĐT | 12/03/2018 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2009 | 2022 |
| 4 | Đông Phương học | 7310608 | 470/QĐ-BGDĐT | 16/02/2017 | 811/QĐ-BGDĐT | 12/03/2018 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2017 | 2022 |
| 5 | Ngôn ngữ Anh | 7220201 | 4227/QĐ-BGDĐT | 22/6/2009 | 811/QĐ-BGDĐT | 12/03/2018 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2009 | 2022 |
| 6 | Tài chính - Ngân hàng | 7340201 | 2033/QĐ-BGDĐT | 24/02/2009 | 811/QĐ-BGDĐT | 12/03/2018 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2009 | 2022 |
| 7 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | 4227/QĐ-BGDĐT | 22/6/2009 | 811/QĐ-BGDĐT | 12/03/2018 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2009 | 2022 |
| 8 | Luật | 7380101 | 1603/QĐ-BGDĐT | 16/5/2016 | 811/QĐ-BGDĐT | 12/03/2018 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2016 | 2022 |
| 9 | Trí tuệ nhân tạo | 7480207 | 204/QĐ-ĐHTBD | 31/5/2023 | | | Trường tự chủ ban hành | 2023 | 2023 |
| 10 | Quản trị khách sạn | 7810201 | 205/QĐ-ĐHTBD | 31/5/2023 | | | Trường tự chủ ban hành | 2023 | 2023 |
| 11 | Marketing | 7340115 | 202/QĐ-ĐHTBD | 31/5/2023 | | | Trường tự chủ ban hành | 2023 | 2023 |

| Stt | Tên ngành | Mã ngành | Số văn bản mở ngành | Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành | Số văn bản chuyển đổi mã ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã ngành (gần nhất) | Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh |
|-----|-------------------------------------|----------|---------------------|---|---|--|--|---------------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| 12 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 7510605 | 203/QĐ-ĐHTBD | 31/5/2023 | | | Trường tự chủ ban hành | 2023 | 2023 |
| 13 | Thiết kế đồ họa | 7210403 | 116/QĐ-ĐHTBD | 26/4/2024 | | | Trường tự chủ ban hành | 2024 | 2024 |
| 14 | Truyền thông đa phương tiện | 7320104 | 117/QĐ-ĐHTBD | 26/4/2024 | | | Trường tự chủ ban hành | 2024 | 2024 |
| 15 | Kỹ thuật phần mềm | 7480103 | 115/QĐ-ĐHTBD | 26/4/2024 | | | Trường tự chủ ban hành | 2024 | 2024 |
| 16 | Quản lý nhà nước | 7310205 | 359/QĐ-ĐHTBD | 26/12/2024 | | | Trường tự chủ ban hành | 2025 | |

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/dam-bao-chat-luong/> và <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Trường chưa tổ chức thi tuyển sinh.

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Trường chưa tổ chức thi tuyển sinh.

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên)* hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam.

Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khoẻ.

(*) Bao gồm đối tượng học sinh đang theo học lớp 12 sẽ tốt nghiệp trong năm 2025 có thể tham gia kỳ sơ tuyển và kỳ xét tuyển sớm. Thí sinh đạt sơ tuyển ở kỳ sơ tuyển hoặc trúng tuyển có điều kiện ở kỳ xét tuyển sớm cần bổ sung giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời hoặc tương đương và đăng ký nguyện vọng 1 trên hệ thống xét tuyển chung của Bộ GD&ĐT để chính thức trúng tuyển và trở thành tân sinh viên khóa 2025 của Trường Đại học Thái Bình Dương.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường tuyển sinh trên toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh (PT): Xét tuyển

Trường xét tuyển dựa trên các phương thức sau:

| STT | Mã PT | Tên phương thức |
|-----|-------|---|
| 1 | 200 | Kết quả học tập THPT (học bạ)* |
| 2 | 100 | Kết quả điểm kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia |
| 3 | 500 | Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT kết hợp năng lực khác |
| 4 | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT |

*Lưu ý:

- Phương thức xét tuyển kết quả học tập cấp THPT (học bạ), mã PTXT 200 bao gồm:
 - Xét tuyển dựa trên học lực trung bình 06 học kì (Cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12);
 - Xét tuyển dựa trên tổ hợp xét tuyển 03 môn bằng kết quả học tập cả năm lớp 12.
- Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT kết hợp năng lực khác, mã PTXT 500 thực hiện theo hai bước:

+ Bước 1: Sơ tuyển với (1) Tổng điểm trung bình (ĐTB) 05 học kỳ (cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) từ 18 điểm trở lên; hoặc (2) Tổng điểm theo tổ hợp 3 môn của học kỳ 1 lớp 12 từ 18 điểm trở lên.

+ Bước 2: Thí sinh đạt sơ tuyển và được xét tuyển chính thức bằng một trong các điều kiện sau:

- Dựa trên điểm xét tốt nghiệp THPT (xác định bằng mức điểm ghi trên giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời);
- Dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG Tp.HCM)
- Dựa trên chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (Thí sinh xét tuyển đầu vào bằng chứng chỉ ngoại ngữ nào bắt buộc phải đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra tương tự. Ví dụ: Thí sinh A xét tuyển đầu vào bằng Tiếng Anh, khi xét tốt nghiệp đầu ra vẫn phải xét bằng năng lực Tiếng Anh).
- Dựa trên thành tích khác như: đạt giải khuyến khích trở lên trong các cuộc thi học sinh giỏi, khoa học kỹ thuật, văn hoá, văn nghệ, thể thao,... từ cấp tỉnh trở lên.

+ Kỳ sơ tuyển thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến hết 15/5/2025. Sau thời gian này, thí sinh chỉ cần thực hiện đăng ký xét tuyển chính thức tại bước 2 (không cần thực hiện sơ tuyển tại bước 1).

- Đối với tuyển sinh đào tạo đại học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên: Nhà trường tổ chức xét tuyển dựa trên bằng, bảng điểm tốt nghiệp các trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học (hoặc tương đương).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển (PTXT) và trình độ đào tạo.

| STT | Trình độ đào tạo | Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển | Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển | Mã PTXT | Tên PTXT | Chỉ tiêu (dự kiến) | | Tổ hợp xét tuyển (dự kiến) * |
|-----|------------------|--------------------------------|-------------------------------------|--------------------|------------------|-----------------------------------|-----------------------|--|
| | | | | | | Theo phương thức kết quả thi THPT | Theo phương thức khác | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7.1) | (7.2) | (8) |
| 1 | Đại học | 7340301 | Kế toán | 100; 200; 301; 500 | Tương tự mục 1.3 | 10 | 20 | A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, Tiếng Anh A09: Toán, Địa, GDKT&PL C14: Toán, Văn, GDKT&PL C19: Văn, Sử, GDKT&PL D01/D03/DD2/D04: Toán, Văn, Ngoại ngữ D07/D24/D23: Toán, Hóa, Ngoại ngữ D28/D29: Toán, Lý, Ngoại ngữ TH1: Toán, Văn, Tin học TH2: Toán, Văn, Công nghệ TH3: Toán, Tin học, Ngoại ngữ |
| 2 | Đại học | 7340201 | Tài chính – Ngân hàng | 100; 200; 301; 500 | Tương tự mục 1.3 | 20 | 30 | |
| 3 | Đại học | 7340101 | Quản trị kinh doanh | 100; 200; 301; 500 | Tương tự mục 1.3 | 45 | 55 | |
| 4 | Đại học | 7340115 | Marketing | 100; 200; 301; 500 | Tương tự mục 1.3 | 25 | 35 | |
| 5 | Đại học | 7510605 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 100; 200; 301; 500 | Tương tự mục 1.3 | 15 | 25 | |
| 6 | Đại học | 7480201 | Công nghệ thông tin | 100; 200; 301; 500 | Tương tự mục 1.3 | 55 | 70 | |
| 7 | Đại học | 7480207 | Trí tuệ nhân tạo | 100; 200; 301; 500 | Tương tự mục 1.3 | 10 | 20 | |
| 8 | Đại học | 7480103 | Kỹ thuật phần mềm | 100; 200; 301; 500 | Tương tự mục 1.3 | 10 | 20 | |

| STT | Trình độ đào tạo | Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển | Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển | Mã PTXT | Tên PTXT | Chỉ tiêu (dự kiến) | | Tổ hợp xét tuyển (dự kiến) * |
|-----|------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------|------------------|-----------------------------------|-----------------------|--|
| | | | | | | Theo phương thức kết quả thi THPT | Theo phương thức khác | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7.1) | (7.2) | (8) |
| 9 | Đại học | 7810101 | Du lịch | 100; 200; 301; 500 | Tương tự mục 1.3 | 30 | 45 | A08: Toán, Sử, GDKT&PL C19: Văn, Sử, GDKT&PL |
| 10 | Đại học | 7810201 | Quản trị khách sạn | 100; 200; 301; 500 | Tương tự mục 1.3 | 30 | 45 | D01/D03/DD2/D06: Toán, Văn, Ngoại ngữ D84: Toán, GDKT&PL, Tiếng Anh |
| 11 | Đại học | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | 100; 200; 301; 500 | Tương tự mục 1.3 | 20 | 30 | D01: Toán, Văn, Tiếng Anh D14: Văn, Sử, Tiếng Anh D66: Văn, GDKT&PL, Tiếng Anh D84: Toán, GDKT&PL, Tiếng Anh (hệ số 2 môn Tiếng Anh) |
| 12 | Đại học | 7310608 | Đông Phương học | 100; 200; 301; 500 | Tương tự mục 1.3 | 60 | 70 | C00: Văn, Sử, Địa C14: Toán, Văn, GDKT&PL C19: Văn, Sử, GDKT&PL C20: Văn, Địa, GDKT&PL |
| 13 | Đại học | 7210403 | Thiết kế đồ họa | 100; 200; 301; 500 | Tương tự mục 1.3 | 45 | 55 | A01: Toán, Lý, Tiếng Anh C03: Toán, Văn, Sử D01: Toán, Văn, Tiếng Anh D14: Văn, Sử, Tiếng Anh |
| 14 | Đại học | 7320104 | Truyền thông đa phương tiện | 100; 200; 301; 500 | Tương tự mục 1.3 | 30 | 45 | A01: Toán, Lý, Tiếng Anh C19: Văn, Sử, GDKT&PL D01: Toán, Văn, Tiếng Anh D14: Văn, Sử, Tiếng Anh |

| STT | Trình độ đào tạo | Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển | Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển | Mã PTXT | Tên PTXT | Chỉ tiêu (dự kiến) | | Tổ hợp xét tuyển (dự kiến) * |
|-----|------------------|--------------------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------|-----------------------|---|
| | | | | | | Theo phương thức kết quả thi THPT | Theo phương thức khác | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7.1) | (7.2) | (8) |
| 15 | Đại học | 7380101 | Luật | 100; 200; 301; 500 | Tương tự mục 1.3 | 30 | 45 | A08: Toán, Sử, GDKT&PL C14: Toán, Văn, GDKT&PL |
| 16 | Đại học | 7310205 | Quản lý nhà nước | 100; 200; 301; 500 | Tương tự mục 1.3 | 20 | 30 | C20: Văn, Địa, GDKT&PL D84: Toán, GDKT&PL, Tiếng Anh |

(*) Môn chính của từng tổ hợp môn xét tuyển được xác định như sau:

- Môn Toán : với các tổ hợp thuộc Khối A và D.
- Môn Văn : với các tổ hợp môn còn lại.

1.5. Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển tương ứng từng phương thức, áp dụng với thí sinh khu vực 3 như sau:

- Phương thức 1 (200): Xét tuyển dựa vào học bạ THPT, điểm cộng theo từng trường hợp từ 18.0 trở lên.

- Phương thức 2 (100): Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT, thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường. Đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2025 mức đảm bảo chất lượng đầu vào là từ 15 điểm.

- Phương thức 3 (500): Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT kết hợp năng lực khác, mã PTXT 500 thực hiện theo hai bước:

+ Bước 1: Sơ tuyển với (1) Tổng điểm trung bình (ĐTB) 05 học kỳ (cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) từ 18 điểm trở lên; hoặc (2) Tổng điểm theo tổ hợp 3 môn của học kỳ 1 lớp 12 từ 18 điểm trở lên.

+ Bước 2: Thí sinh cần đạt sơ tuyển và được xét tuyển chính thức bằng một trong các điều kiện sau:

- Dựa trên điểm xét tốt nghiệp THPT (xác định bằng mức điểm ghi trên giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời) từ 5.5 điểm;
- Dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG Tp.HCM từ 550 điểm;
- Chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (Thí sinh xét tuyển đầu vào bằng chứng chỉ ngoại ngữ nào bắt buộc phải đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra tương tự. Ví dụ: Thí sinh A xét tuyển đầu vào bằng Tiếng Anh, khi xét tốt nghiệp đầu ra vẫn phải xét bằng năng lực Tiếng Anh).
- Đạt thành tích khuyến khích trở lên trong các cuộc thi học sinh giỏi, khoa học kỹ thuật, văn hoá, văn nghệ, thể thao,... từ cấp tỉnh trở lên.

- Phương thức 4 (301): Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của một trong các PTXT khác của Trường Đại học Thái Bình Dương (PTXT 1, 2 hoặc 3).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường

- Mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

1.6.1. Chỉ tiêu và tổ hợp xét tuyển của từng ngành

| Stt | Mã trường | Mã ngành | Tên ngành | Chỉ tiêu theo PTXT | | | | Tổ hợp xét tuyển |
|-----|-----------|----------|-------------------------------------|--------------------|----|----|---|--|
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | |
| 1 | TBD | 7340301 | Kế toán | 5 | 10 | 10 | 5 | A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, Tiếng Anh |
| 2 | TBD | 7340201 | Tài chính - Ngân hàng | 5 | 20 | 20 | 5 | A09: Toán, Địa, GDKT&PL C14: Toán, Văn, GDKT&PL C19: Văn, Sử, GDKT&PL |
| 3 | TBD | 7340101 | Quản trị kinh doanh | 5 | 45 | 45 | 5 | D01/D03/DD2/D04: Toán, Văn, Ngoại ngữ D07/D24/D23: Toán, Hóa, Ngoại ngữ |
| 4 | TBD | 7340115 | Marketing | 5 | 25 | 25 | 5 | D28/D29: Toán, Lý, Ngoại ngữ TH1: Toán, Văn, Tin học |
| 5 | TBD | 7510605 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 5 | 15 | 15 | 5 | TH2: Toán, Văn, Công nghệ TH3: Toán, Tin học, Ngoại ngữ |
| 6 | TBD | 7480201 | Công nghệ thông tin | 5 | 55 | 60 | 5 | A00: Toán, Lý, Hóa D01/D03/DD2/D04: Toán, Văn, Ngoại ngữ A01/D29/D30: Toán, Lý, Ngoại ngữ |
| 7 | TBD | 7480207 | Trí tuệ nhân tạo | 5 | 10 | 10 | 5 | D07/D24/D25: Toán, Hóa, Ngoại ngữ TH1: Toán, Văn, Tin học TH2: Toán, Văn, Công nghệ |
| 8 | TBD | 7480103 | Kỹ thuật phần mềm | 5 | 10 | 10 | 5 | TH3: Toán, Tin học, Ngoại ngữ TH4: Toán, Tin học, Công nghệ |
| 9 | TBD | 7810101 | Du lịch | 5 | 30 | 35 | 5 | A08: Toán, Sử, GDKT&PL C19: Văn, Sử, GDKT&PL |
| 10 | TBD | 7810201 | Quản trị khách sạn | 5 | 30 | 35 | 5 | D01/D03/DD2/D06: Toán, Văn, Ngoại ngữ D84: Toán, GDKT&PL, Tiếng Anh |
| 11 | TBD | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | 5 | 20 | 20 | 5 | D01: Toán, Văn, Tiếng Anh D14: Văn, Sử, Tiếng Anh D66: Văn, GDKT&PL, Tiếng Anh D84: Toán, GDKT&PL, Tiếng Anh (hệ số 2 môn Tiếng Anh) |
| 12 | TBD | 7310608 | Đông Phương học | 5 | 60 | 60 | 5 | C00: Văn, Sử, Địa C14: Toán, Văn, GDKT&PL C19: Văn, Sử, GDKT&PL C20: Văn, Địa, GDKT&PL |
| 13 | TBD | 7210403 | Thiết kế đồ họa | 5 | 45 | 45 | 5 | A01: Toán, Lý, Tiếng Anh C03: Toán, Văn, Sử D01: Toán, Văn, Tiếng Anh D14: Văn, Sử, Tiếng Anh |
| 14 | TBD | 7320104 | Truyền thông đa phương tiện | 5 | 30 | 35 | 5 | A01: Toán, Lý, Tiếng Anh C19: Văn, Sử, GDKT&PL D01: Toán, Văn, Tiếng Anh D14: Văn, Sử, Tiếng Anh |
| 15 | TBD | 7380101 | Luật | 5 | 30 | 35 | 5 | A08: Toán, Sử, GDKT&PL C14: Toán, Văn, GDKT&PL |
| 16 | TBD | 7310205 | Quản lý nhà nước | 5 | 20 | 20 | 5 | C20: Văn, Địa, GDKT&PL |

| Stt | Mã trường | Mã ngành | Tên ngành | Chỉ tiêu theo PTXT | | | | Tổ hợp xét tuyển |
|-----|-----------|----------|-----------|--------------------|---|---|---|-------------------------------|
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | |
| | | | | | | | | D84: Toán, GDKT&PL, Tiếng Anh |

Trong đó:

Tổ hợp A01: Toán, Lý, Tiếng Anh;
Tổ hợp D01: Văn, Toán, Tiếng Anh;
Tổ hợp D03: Văn, Toán, Tiếng Pháp;
Tổ hợp D04: Văn, Toán, Tiếng Trung;
Tổ hợp D06: Văn, Toán, Tiếng Nhật;
Tổ hợp DD2: Toán, Văn, Tiếng Hàn;
Tổ hợp D07: Toán, Hóa, Tiếng Anh;
Tổ hợp D14: Văn, Sử, Tiếng Anh;
Tổ hợp TH1*: Toán, Văn, Tin học
Tổ hợp TH2*: Toán, Văn, Công nghệ

Tổ hợp D23: Toán, Hóa, Tiếng Nhật;
Tổ hợp D24: Toán, Hóa, Tiếng Pháp;
Tổ hợp D25: Toán, Hóa, Tiếng Trung;
Tổ hợp D28: Toán, Lý, Tiếng Nhật;
Tổ hợp D29: Toán, Lý, Tiếng Pháp;
Tổ hợp D30: Toán, Lý, Tiếng Trung;
Tổ hợp D66: Văn, GDKT&PL, Tiếng Anh;
Tổ hợp D84: Toán, GDKT&PL, Tiếng Anh;
Tổ hợp TH3*: Toán, Tin học, Ngoại ngữ
Tổ hợp TH4*: Toán, Tin học, Công nghệ

*Các tổ hợp riêng theo chương trình Giáo dục phổ thông 2018, sẽ cập nhật mã chuẩn trong đề án tuyển sinh chính thức.

** Thí sinh dự tuyển bằng ngoại ngữ nào sẽ yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra ở ngoại ngữ đó. Ví dụ: Thí sinh xét tuyển tổ hợp D23 (Toán, Hóa, Tiếng Nhật) sẽ yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra Ngoại ngữ là Tiếng Nhật ở trình độ tương đương bậc 3/6 (khung ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam).

1.6.2. Cách xác định điểm xét tuyển theo phương thức 1 (xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp trung học phổ thông (hay học bạ)):

a. Xác định điểm: Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển theo các cách sau:

- Tổng ĐTB của 03 năm học lớp 10, lớp 11, và lớp 12; Mã tổ hợp hệ thống: HB6HK;

- Tổng ĐTB của tổ hợp 03 môn xét tuyển trong cả năm lớp 12; Mã tổ hợp hệ thống: TH3M.

b. Cách tính điểm: Điểm được xác định với hai (02) cách thức như sau:

- Điểm xét tuyển 3 năm = (Cả năm lớp 10 + Cả năm lớp 11 + Cả năm lớp 12);
hoặc

- Điểm xét tuyển 3 môn tổ hợp cả năm lớp 12 (CN) = (CN Môn 1 + CN Môn 2 + CN Môn 3)

c. Điểm trúng tuyển: ĐTT = Điểm theo PTXT + Điểm ưu tiên quy đổi (nếu có).

d. Điểm làm tròn: Làm tròn theo nguyên tắc dưới 0.5 quy về 0; từ 0.5 trở lên quy về tròn 1. Điểm trúng tuyển là số nguyên.

e. Ngưỡng tối thiểu để xét tuyển và trúng tuyển: ĐTT ≥ 18.

1.6.3. Cách xác định điểm xét tuyển theo phương thức 2 (xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT): Xét điểm tổ hợp các môn điều kiện tương ứng với từng ngành trong

số các môn thi tốt nghiệp THPT của thí sinh: thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường.

a. Xác định điểm: Điểm thi THPT quốc gia của 03 môn theo tổ hợp (tương ứng với từng ngành dự tuyển).

b. Cách tính điểm: Điểm xét tuyển (ĐXT) = [(Điểm môn 1 * hệ số) + (Điểm môn 2 * hệ số) + (Điểm môn 3 * hệ số)]/[3+hệ số (nếu có)].

(*Hệ số (nếu có): quy ước tại mục 1.6.1).

c. Ngưỡng tối thiểu để xét tuyển và trúng tuyển: ĐTT \geq 15.

1.6.4. Điểm xét tuyển phương thức 3 (500)

- Sơ tuyển:

a. Xác định điểm: Thí sinh có thể đăng ký sơ tuyển theo các cách sau:

+ Tổng ĐTB của cả năm học lớp 10, lớp 11, và học kì 1 lớp 12 (Quy ước: 5HK);
hoặc

+ Tổng ĐTB của tổ hợp 03 môn xét tuyển theo kết quả học tập học kì 1 lớp 12 (Quy ước: 1TH3M);

b. Cách tính điểm: Điểm được xác định với hai (02) cách thức như sau:

+ Điểm sơ tuyển 5HK = (Cả năm lớp 10 + Cả năm lớp 11 + Học kì 1 lớp 12)

+ Điểm sơ tuyển 1TH3M = (Điểm học kỳ 1: Môn 1 + Môn 2 + Môn 3).

c. Ngưỡng tối thiểu để đạt sơ tuyển: Từ 18 điểm.

- Xét tuyển: ĐTT = Điểm theo PTXT + Điểm ưu tiên quy đổi (nếu có).

- Dựa trên điểm xét tốt nghiệp THPT (xác định bằng mức điểm ghi trên giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời) từ 5.5 điểm.
- Dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG Tp.HCM từ 550 điểm;
- Chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (Thí sinh xét tuyển đầu vào bằng chứng chỉ ngoại ngữ nào bắt buộc phải đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra tương tự. Ví dụ: Thí sinh A xét tuyển đầu vào bằng Tiếng Anh, khi xét tốt nghiệp đầu ra vẫn phải xét bằng năng lực Tiếng Anh).
- Đạt thành tích khuyến khích trở lên trong các cuộc thi học sinh giỏi, khoa học kỹ thuật, văn hoá, văn nghệ, thể thao,... từ cấp tỉnh trở lên.

1.6.5. Điểm xét tuyển phương thức 4 (301): Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.6.6. Thông tin chung khác

- Các chỉ số theo PTXT quy ước tại đề án này phản ánh năng lực của thí sinh và sự phù hợp với tính đặc thù của ngành đăng ký xét tuyển (tương ứng).

- Cách tính điểm trúng tuyển, điểm làm tròn (tại mục 1.6.2) áp dụng cho tất cả các PTXT của Trường Đại học Thái Bình Dương.

- Trong trường hợp có nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau và cùng đợt tuyển sinh thì ưu tiên thí sinh có điểm trung bình tốt nghiệp THPT cao hơn.

- Mức điểm ưu tiên theo đối tượng và ưu tiên theo khu vực áp dụng theo quy định cập nhật hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Trường vẫn tổ chức xét tuyển thẳng theo Quy chế hiện hành của Bộ GD&ĐT.

- Các trường hợp đặc biệt trong xét tuyển của thí sinh sẽ do Hội đồng Tuyển sinh ra quyết định dựa trên Quy chế tuyển sinh của Nhà trường và các quy định hiện hành.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1. Thời gian tuyển sinh

- Tuyển sinh trình độ đại học, hình thức chính quy tập trung:

- Đợt 1:
 - Sơ tuyển: Từ ngày 02/01/2025 đến hết 15/5/2025.
 - Xét tuyển chính thức: theo lịch chung của Bộ GD&ĐT.
- Đợt 2 (nếu còn chỉ tiêu): Dự kiến từ 01/9/2025.
- Đợt 3 (nếu còn chỉ tiêu): Dự kiến từ 01/10/2025.

1.7.2. Hình thức đăng ký xét tuyển

- *Đăng ký xét tuyển trực tuyến*: tại website tuyển sinh của Trường: <http://tuyensinh.tbd.edu.vn/>.

- *Đăng ký xét tuyển qua bưu điện*: thí sinh hoàn tất hồ sơ gửi về Phòng Tuyển sinh và Truyền thông, Trường Đại học Thái Bình Dương (Số 79 Mai Thị Dõng, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa). Bìa thư ghi rõ: Hồ sơ xét tuyển.

- *Đăng ký xét tuyển trực tiếp*: tại Phòng Tuyển sinh và Truyền thông, Trường Đại học Thái Bình Dương (Số 79 Mai Thị Dõng, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa).

- Zalo: 0886433379

- Hotline tư vấn tuyển sinh: 0886 433 379 | (0258) 3727 147

- Email: tuyensinh@tbd.edu.vn

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Trường miễn lệ phí xét với các thí sinh dự tuyển trình độ đại học, hình thức chính quy tập trung (đại trà).

1.10. Học phí với sinh viên chính quy

Mức học phí áp dụng với trình độ đại học: 740,000 đồng/tín chỉ.

Nhà trường cam kết cố định học phí toàn khóa học. Dưới đây là bảng học phí toàn khóa theo trình độ đào tạo:

| Trình độ | Số tín chỉ | Học phí toàn khóa |
|----------|------------|-------------------|
| Cử nhân | 130 | 96,200,000 đồng |
| Kỹ sư | 160 | 118,400,000 đồng |

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1:
 - Sơ tuyển: Từ ngày 02/01/2025.
 - Xét tuyển chính thức: theo lịch chung của Bộ GD&ĐT.
- Đợt 2 (nếu còn chỉ tiêu): Từ 01/9/2025.
- Đợt 3 (nếu còn chỉ tiêu): Từ 01/10/2025.

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

- Trường Đại học Thái Bình Dương cam kết thực hiện công tác tuyển sinh một cách công bằng, hợp pháp và đảm bảo quyền lợi cao nhất của thí sinh. Trong các trường hợp xảy ra các tình huống đặc biệt sẽ tuân thủ và giải quyết theo Quy chế Tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) và các quy định pháp luật liên quan hiện hành.

- Đối với các tình huống thí sinh có khiếu nại, thắc mắc: Ban Giám hiệu, thường trực Hội đồng tuyển sinh của Nhà trường sẵn sàng đối thoại trực tiếp và giải quyết để đảm bảo quyền lợi chính đáng của thí sinh dự tuyển vào Trường.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Chưa có.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo

Xem thêm phụ lục 2 đính kèm.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành)

Trường hiện chưa triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù.

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Trường: 29,762,630,099 đồng (Bằng chữ: *Hai mươi chín tỷ bảy trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm ba mươi nghìn không trăm chín mươi chín đồng./.*).
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 24,725,615 đồng (Bằng chữ: *Hai mươi bốn triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn sáu trăm mười lăm đồng chẵn./.*).

1.15. Hồ sơ nhập học

- Bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT;
- Bản chính Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời;
Hoặc bản sao* bằng tốt nghiệp THPT;
- Bản sao* học bạ cấp THPT;
- Bản sao* Căn cước công dân;
- Hai (02) Ảnh màu cỡ 3x4 (Ghi họ tên, mã hồ sơ, ngày sinh mặt sau ảnh);
- Bản sao* chứng chỉ ngoại ngữ, tin học; giấy tờ về đối tượng ưu tiên (nếu có);
- Các giấy tờ khác (nếu có).

(**) Các bản sao cần có công chứng hoặc mang theo bản chính để đối chiếu.*

1.16. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Nhằm đảm bảo bảo mật thông tin xét tuyển của thí sinh, Nhà trường xây dựng hệ thống tra cứu kết quả xét tuyển tại địa chỉ <https://tbd.edu.vn/tra-cuu/>. Thí sinh sử dụng mã hồ sơ xét tuyển (được gửi qua SMS, Zalo, Email) được gửi vào các đợt thông báo để tra cứu kết quả xét tuyển sớm, xét tuyển chính thức. Nhà trường sẽ xóa dữ liệu tra cứu kết quả xét tuyển vào ngày 31/12 hàng năm.

Nhà trường không hoàn lại phí, lệ phí trong bất kì trường hợp nào. Chi tiết quy định hoàn trả học phí, hồ sơ xem tại: <https://tbd.edu.vn/danh-muc/thong-bao/>.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, hình thức chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Ngành Ngôn ngữ Anh: Thí sinh có bằng tốt nghiệp Cao đẳng trở lên tất cả các ngành, các loại hình chính quy, vừa làm vừa học (VLVH), từ xa ...

- Ngành Luật: Thí sinh có bằng tốt nghiệp Trung cấp (TC), Cao đẳng (CD) trở lên tất cả các ngành; các loại hình chính quy, vừa học vừa làm, từ xa...

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước (toàn quốc).

2.3. Phương thức tuyển sinh

Trường xét tuyển dựa trên chứng chỉ, bảng điểm Trung cấp, Cao đẳng, Đại học.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản quy định | Ngày tháng năm ban hành văn bản | CQCTQ cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----|------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|--|--------------------|---------------------|---------------------------------|--|---------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 1 | Đại học | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | 500 | Sử dụng phương thức khác: Xét tuyển dựa trên chứng chỉ, bảng điểm Trung cấp, Cao đẳng, Đại học kết hợp với các chứng chỉ khác. | 75 | 811/QĐ-BGDĐT | 12/03/2018 | Bộ GDĐT | 2018 |
| 2 | Đại học | 7380101 | Luật | 500 | Tương tự ngành Ngôn ngữ Anh. | 50 | 811/QĐ-BGDĐT | 12/03/2018 | Bộ GDĐT | 2018 |

2.5. Ngưỡng đầu vào

Điều kiện tiên quyết không có môn xét tuyển nào thấp hơn 5 điểm (thang điểm 10).

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường

Tổ hợp môn xét tuyển tương ứng từng ngành như sau:

| STT | Mã ngành | Tên ngành | Môn xét tuyển | | |
|-----|----------|--------------|---------------|--------------|------------------------|
| | | | Môn 1 | Môn 2 | Môn 3 |
| 1 | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | Chính trị | Chuyên ngành | Ngoại ngữ hoặc Tin học |
| 2 | 7380101 | Luật | | | |

Xét trúng tuyển dựa vào bảng điểm bậc trung cấp hoặc cao đẳng trở lên với tổng điểm 03 môn xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Trong đó:

- Môn 1: Lựa chọn 1 trong các môn học chính trị.
- Môn 2: Lựa chọn 1 trong các môn học chuyên ngành.
- Môn 3: Lựa chọn 1 trong các môn học Ngoại ngữ hoặc Tin học
- Trường hợp thí sinh có các chứng chỉ Ngoại ngữ hoặc Tin học khác để chứng minh trình độ Ngoại ngữ hoặc Tin học thì được quy đổi điểm xét tuyển như sau:
- Quy đổi chứng chỉ Tin học thay cho môn xét tuyển số 3:

| STT | Chứng chỉ | Điểm quy đổi xét tuyển | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|--|
| 1 | Ứng dụng Công nghệ thông tin (CNTT) cơ bản | 5 | Đơn vị được cấp chứng chỉ do Bộ quy định |
| 2 | Ứng dụng CNTT nâng cao | 6 | |
| 3 | Tin học văn phòng MOS | 7 | Microsoft |
| 4 | Bằng TC thuộc khối ngành Tin học, CNTT | 8 | |
| 5 | Bằng CD thuộc khối ngành Tin học, CNTT | 9 | |
| 6 | Bằng ĐH thuộc khối ngành Tin học, CNTT | 10 | |

- Quy đổi chứng chỉ Ngoại ngữ thay cho môn xét tuyển số 3:

| STT | Chứng chỉ | | | | | Điểm quy đổi xét tuyển |
|-----|-----------------------------|----------------------|--------------------------|-----------|-----------|------------------------|
| | Trình độ theo QĐ số 177 (*) | Khung 6 bậc Việt Nam | Khung tham chiếu Châu Âu | TOEFL iBT | IELTS | |
| 1 | Trình độ A | Bậc 1 | A1 | | | 5 |
| 2 | Trình độ B | Bậc 2 | A2 | | 3.0 | 6 |
| 3 | Trình độ C | Bậc 3 | B1 | 45 | 3.5 - 4.0 | 7 |
| 4 | CD tiếng Anh | Bậc 4 | B2 | 61 | 5.0 | 8 |
| 5 | ĐH tiếng Anh | Bậc 5 | C1 | 80 | 6.0 | 9 |
| 6 | | Bậc 6 | C2 | 100 | 7.0 - 7.5 | 10 |

(*) Quyết định 177/QĐ-TCBT ngày 30/01/1993 của Bộ GD&ĐT quy định chương trình tiếng Anh thực hành ABC.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

Hình thức đăng ký nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- *Đăng ký xét tuyển trực tuyến:* tại website tuyển sinh của Trường: <http://tbd.edu.vn/>. (Riêng xét tuyển đợt 1 phương thức 2 sử dụng kết quả thi tốt nghiệp năm 2025 thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, từ đợt 2 thực hiện trên web Trường như hướng dẫn).

- *Đăng ký xét tuyển qua bưu điện:* thí sinh hoàn tất hồ sơ gửi về Phòng Tuyển sinh và Truyền thông, Trường Đại học Thái Bình Dương (Số 79 Mai Thị Dõng, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa). Bìa thư ghi rõ: Hồ sơ xét tuyển.

- *Đăng ký xét tuyển trực tiếp:* tại Phòng Tuyển sinh và Truyền thông, Trường Đại học Thái Bình Dương (Số 79 Mai Thị Dõng, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa).

- Zalo: 0886433379 | Điện thoại: (0258) 3727 147

- Email: tuyensinh@tbd.edu.vn | Website: www.tbd.edu.vn

2.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành.

2.9. Lệ phí xét tuyển: Lệ phí 500,000 đồng/hồ sơ.

2.10. Học phí với sinh viên

- Học phí với số tiền là 740,000 đồng/tín chỉ. Số tín chỉ áp dụng cho liên thông đại học chính được xác định dựa trên hồ sơ xét tuyển của từng thí sinh. Thông thường tối thiểu 60 và tối đa 90 tín chỉ.

- Nhà trường cam kết cố định học phí toàn khóa học.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Thời gian tuyển sinh: tuyển sinh liên tục trong cả năm, tùy tình hình mở lớp Trường sẽ ra thông báo xét tuyển các đợt như dự kiến hoặc thay đổi cho phù hợp.

Các đợt dự kiến:

- Đợt 1: Tháng 01/2025.
- Đợt 2: Tháng 04/2025.
- Đợt 3: Tháng 08/2025.
- Đợt 4: Tháng 11/2025.

2.12. Cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Trường Đại học Thái Bình Dương cam kết thực hiện công tác tuyển sinh một cách công bằng, hợp pháp và đảm bảo quyền lợi cao nhất của thí sinh. Trong các trường hợp xảy ra các tình huống đặc biệt sẽ tuân thủ và giải quyết theo Quy chế Tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) và các quy định pháp luật liên quan hiện hành. Đối với các tình huống thí sinh có khiếu nại, thắc mắc: Ban Giám hiệu, thường trực Hội đồng tuyển sinh của Nhà trường sẵn sàng đối thoại trực tiếp và giải quyết để đảm bảo quyền lợi chính đáng của thí sinh dự tuyển vào Trường.

2.13. Hồ sơ nhập học

- Bản sao* bằng tốt nghiệp và bằng điểm bậc TC/CĐ/ĐH;
- Bản sao* bằng tốt nghiệp THPT (đối với đối tượng dự tuyển có bằng TC);
- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan tác/chính quyền địa phương;
- Bản sao* Căn cước công dân;
- Hai (02) Ảnh màu cỡ 3x4 (Ghi họ tên, ngày sinh mặt sau ảnh);
- Bản sao* chứng chỉ ngoại ngữ, tin học; giấy tờ về đối tượng ưu tiên (nếu có);
- Các giấy tờ khác (nếu có).

(*) Các bản sao phải có công chứng hoặc mang theo bản chính để đối chiếu.

2.14. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Nhà trường không hoàn lại phí, lệ phí trong bất kì trường hợp nào. Chi tiết quy định hoàn trả học phí, hồ sơ xem tại: <https://tbd.edu.vn/danh-muc/thong-bao/>.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm

Trường Đại học Thái Bình Dương hiện chưa tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm.

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa

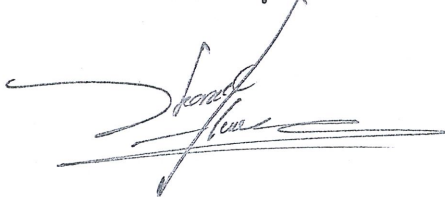
Trường Đại học Thái Bình Dương hiện chưa tuyển sinh đào tạo từ xa.

V. Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ

Trường Đại học Thái Bình Dương xây dựng và công bố đề án tuyển sinh thạc sĩ độc lập với đề án tuyển sinh trình độ đại học. Chi tiết công khai tại: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 12 năm 2024

Cán bộ kê khai



Nguyễn Thành Hưng

Trưởng phòng

Phòng Tuyển sinh và Truyền thông

SĐT: 0961660009 | Email: hung.nt@tbd.edu.vn



GS.TS. Đào Văn Đông



PHỤ LỤC 1
CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2024

| STT | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo | Mã ngành | Lĩnh vực | Quy mô đào tạo |
|------------------|--|----------|---|----------------|
| A | SAU ĐẠI HỌC | | | 90 |
| 1 | Tiến sĩ | | | 0 |
| 1.1 | Tiến sĩ chính quy | | | 0 |
| 1.2 | Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài | | | 0 |
| 2 | Thạc sĩ | | | 90 |
| 2.1 | Thạc sĩ chính quy | | | 90 |
| 2.1.1 | Kinh doanh và quản lý | | | 0 |
| 2.1.1.1 | Quản trị kinh doanh | 8340101 | Kinh doanh và quản lý | 0 |
| 2.1.2 | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | | | 0 |
| 2.1.2.1 | Du lịch | 8810101 | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 0 |
| 2.1.3 | Pháp luật | | | 90 |
| 2.1.3.1 | Luật | 8380101 | Pháp luật | 90 |
| 2.2 | Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài | | | |
| B | ĐẠI HỌC | | | 1694 |
| 3 | Đại học chính quy | | | 1694 |
| 3.1 | Chính quy | | | 1568 |
| 3.1.1 | Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học | | | |
| 3.1.2 | Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học) | | | 1568 |
| 3.1.2.1 | Khoa học xã hội và hành vi | | | 216 |
| 3.1.2.1.1 | Đông phương học | 7310608 | Khoa học xã hội và hành vi | 216 |
| 3.1.2.2 | Công nghệ kỹ thuật | | | 47 |
| 3.1.2.2.1 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 7510605 | Công nghệ kỹ thuật | 47 |
| 3.1.2.3 | Máy tính và công nghệ thông tin | | | 315 |
| 3.1.2.3.1 | Kỹ thuật phần mềm | 7480103 | Máy tính và công nghệ thông tin | 16 |
| 3.1.2.3.2 | Trí tuệ nhân tạo | 7480207 | Máy tính và công nghệ thông tin | 27 |

| STT | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo | Mã ngành | Lĩnh vực | Quy mô đào tạo |
|----------------|---|----------|---|----------------|
| 3.1.2.3.3 | Công nghệ thông tin | 7480201 | Máy tính và công nghệ thông tin | 272 |
| 3.1.2.4 | Kinh doanh và quản lý | | | 462 |
| 3.1.2.4.1 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | Kinh doanh và quản lý | 210 |
| 3.1.2.4.2 | Marketing | 7340115 | Kinh doanh và quản lý | 85 |
| 3.1.2.4.3 | Tài chính - Ngân hàng | 7340201 | Kinh doanh và quản lý | 72 |
| 3.1.2.4.4 | Kế toán | 7340301 | Kinh doanh và quản lý | 95 |
| 3.1.2.5 | Nhân văn | | | 93 |
| 3.1.2.5.1 | Ngôn ngữ Anh | 7220201 | Nhân văn | 93 |
| 3.1.2.6 | Nghệ thuật | | | 54 |
| 3.1.2.6.1 | Thiết kế đồ họa | 7210403 | Nghệ thuật | 54 |
| 3.1.2.7 | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | | | 220 |
| 3.1.2.7.1 | Du lịch | 7810101 | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 143 |
| 3.1.2.7.2 | Quản trị khách sạn | 7810201 | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 77 |
| 3.1.2.8 | Báo chí và thông tin | | | 45 |
| 3.1.2.8.1 | Truyền thông đa phương tiện | 7320104 | Báo chí và thông tin | 45 |
| 3.1.2.9 | Pháp luật | | | 116 |
| 3.1.2.9.1 | Luật | 7380101 | Pháp luật | 116 |
| 3.2 | Liên thông từ trung cấp lên đại học | | | 4 |
| 3.2.1 | Nhân văn | | | 0 |
| 3.2.1.1 | Ngôn ngữ Anh | 7220201 | Nhân văn | 0 |
| 3.2.2 | Pháp luật | | | 4 |
| 3.2.2.1 | Luật | 7380101 | Pháp luật | 4 |
| 3.3 | Liên thông từ cao đẳng lên đại học | | | 13 |
| 3.3.1 | Nhân văn | | | 0 |
| 3.3.1.1 | Ngôn ngữ Anh | 7220201 | Nhân văn | 0 |
| 3.3.2 | Pháp luật | | | 13 |
| 3.3.2.1 | Luật | 7380101 | Pháp luật | 13 |
| 3.4 | Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên | | | 109 |
| 3.4.1 | Nhân văn | | | 93 |
| 3.4.1.1 | Ngôn ngữ Anh | 7220201 | Nhân văn | 93 |
| 3.4.2 | Pháp luật | | | 16 |
| 3.4.2.1 | Luật | 7380101 | Pháp luật | 16 |
| 3.5 | Liên kết đào tạo với nước ngoài | | | 0 |
| 4 | Đại học vừa làm vừa học | | | 0 |
| 5 | Từ xa | | | 0 |

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của Trường (m²): 132,034 (m²).

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 434 (chỗ).

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường tính trên một sinh viên chính quy: 13 m²/sinh viên.

| STT | Loại phòng | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m ²) |
|-----|---|-----------|--|
| 1 | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo | | |
| 1.1 | Hội trường, phòng học lớn trên 250 chỗ | 1 | 324.00 |
| 1.2 | Phòng học từ 100 trở lên | 2 | 288.00 |
| 1.3 | Phòng học từ 25 – 75 chỗ | 16 | 920.11 |
| 1.4 | Số phòng học dưới 25 chỗ | 1 | 36.00 |
| 1.5 | Số phòng học đa phương tiện | 0 | 00.00 |
| 1.6 | Phòng hội đồng Nhà trường | 4 | 91.7 |
| 1.7 | Phòng làm việc của Ban giám hiệu | 1 | 36.00 |
| 1.8 | Phòng làm việc của các khoa và bộ môn trực thuộc Trường | 3 | 270.00 |
| 1.9 | Phòng họp của cán bộ giảng dạy | 2 | 162.00 |
| 2 | Thư viện, trung tâm học liệu | 2 | 848.11 |
| 3 | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập | 7 | 13,474.12 |
| | Tổng | 42 | 16,450.04 |

2.2. Các thông tin khác

| STT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo |
|-----|-------------------------------------|--|---|
| 1 | Phòng thí nghiệm | Bàn thí nghiệm: 20 cái; Chậu rửa tay: 10 cái; Bảng di động: 02 cái; Máy chiếu, màn chiếu: 01 bộ; Ghế ngồi: 50 cái; Dụng cụ thí nghiệm: 25 bộ; Hệ thống âm thanh... | Ngành kinh tế, Ngành Luật, Ngành du lịch |
| 2 | Phòng thực hành công nghệ thông tin | Máy tính: 42 bộ; Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; Bảng viết 02 cái; Ghế | Ngành công nghệ thông tin, Kế toán |

| STT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo |
|-----|----------------------------------|---|--|
| | | ngồi: 50 cái; Hệ thống âm thanh; Thiết bị mạng internet... | |
| 3 | Phòng thực hành ngoại ngữ | Máy tính: 52 bộ; Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; Bảng viết 02 cái; Ghế ngồi: 50 cái; Hệ thống âm thanh; Thiết bị mạng internet... | Ngành Ngôn ngữ Anh, Ngành du lịch |
| 4 | Sảnh thực hành nghiệp vụ du lịch | Quầy lễ tân: 02 cái; Bộ ghế sofa tiếp đón: 03 bộ (06 món); Bảng di động: 02 cái; Máy tính: 04 bộ; Kệ tủ: 05 cái; Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; Âm thanh di động: 02 bộ... | Ngành du lịch và nhà hàng khách sạn |
| 5 | Khu sân tập và thi đấu thể thao | Sân tập các môn thể dục (bóng đá, bóng rổ, bóng chuyền, bóng bàn, võ, điền kinh); Dụng cụ tập bóng bàn: 03 bộ; Dụng cụ tập bóng rổ: 02 bộ; Dụng cụ tập bóng chuyền: 02 bộ; Dụng cụ tập bóng đá: 02 bộ | Tất cả các ngành |
| 6 | Hội trường, giảng đường loại 1 | Số lượng 1 | Tất cả các ngành |
| 7 | Giảng đường loại 2 | Số lượng 2 | Tất cả các ngành |
| 8 | Phòng học từ 50 – 100 chỗ | Số lượng 12 | Tất cả các ngành |
| 9 | Phòng học dưới 50 chỗ | Số lượng 5 | Tất cả các ngành |
| 10 | Phòng học đa phương tiện | Số lượng 0 | Tất cả các ngành |
| 11 | Phòng học ngoại ngữ | Số lượng 1 | Tất cả các ngành |
| 12 | Phòng máy tính | Số lượng 2 | Tất cả các ngành |
| 13 | Phòng thư viện | Số lượng 1 | Tất cả các ngành |

3. Danh sách giảng viên

3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

| STT | Họ và tên | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học | |
|-----|-----------------------|-----------|--------------------|---------------------|-----------------------------|---------------------|---|-----------------|
| | | | | | | | Mã ngành | Tên ngành |
| | Khối ngành I | | | | | | | |
| 2. | Khối ngành II | | | | | | | |
| 3. | Huỳnh Thanh Trang | 1987 | | TS | Lý luận và lịch sử mỹ thuật | | 7210403 | Thiết kế đồ họa |
| 4. | Trần Duy Hình | 1946 | PGS | TS | Văn hóa | | 7210403 | Thiết kế đồ họa |
| 5. | Phạm Văn Huynh | 1963 | PGS | TS | Khoa học Chính trị | | 7210403 | Thiết kế đồ họa |
| 6. | Hồ Thị Hoàng Mỹ | 1982 | | ThS | Mỹ Thuật tạo hình | | 7210403 | Thiết kế đồ họa |
| 7. | Nguyễn Thị Thanh Thủy | 1986 | | ThS | Lý luận và lịch sử mỹ thuật | | 7210403 | Thiết kế đồ họa |
| 8. | Lưu Đức Trung | 1984 | | TS | Khoa học máy tính | | 7210403 | Thiết kế đồ họa |
| 9. | Nguyễn Hữu Liêm | 1955 | | TS | Triết học, Luật học | | 7210403 | Thiết kế đồ họa |
| 10. | Bùi Minh Trung | 1958 | GS | TS | Luật | | 7210403 | Thiết kế đồ họa |
| 11. | Lê Nguyễn Hoàng Giang | 1989 | | TS | Giáo dục | | 7210403 | Thiết kế đồ họa |
| 12. | Vũ Minh Ngọc | 1973 | | TS | TESOL | | 7210403 | Thiết kế đồ họa |
| 13. | Nguyễn Khương | 1975 | | TS | Quản trị kinh doanh | | 7210403 | Thiết kế đồ họa |
| 14. | Nguyễn Đình Thơ | 1963 | | TS | Luật | | 7210403 | Thiết kế đồ họa |
| 15. | Nguyễn Mạnh Bình | 1956 | | TS | Luật | | 7210403 | Thiết kế đồ họa |
| 16. | Bùi Thị Lợi | 1984 | | TS | Chính Trị | | 7210403 | Thiết kế đồ họa |
| 17. | Đào Thị Huệ | 1990 | | ThS | Tâm lý học | | 7210403 | Thiết kế đồ họa |

| STT | Họ và tên | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học | |
|-----|--------------------------|-------------|--------------------|---------------------|----------------------------------|---------------------|---|----------------------------|
| | | | | | | | Mã ngành | Tên ngành |
| 18. | Hồ Thị Thùy Vân | 1991 | | ThS | Ngôn ngữ học | | 7210403 | Thiết kế đồ họa |
| 19. | Lê Thị Kiều Duyên | 1982 | | ThS | Luật Kinh tế | | 7210403 | Thiết kế đồ họa |
| 20. | Vũ Thị Lê | 1979 | | ThS | Thư viện và nghiên cứu thông tin | | 7210403 | Thiết kế đồ họa |
| 21. | Trần Thị Kiều Lan | 1992 | | ThS | Quản lý du lịch | | 7210403 | Thiết kế đồ họa |
| 22. | Khối ngành III | | | | | | | |
| 23. | Đỗ Thị Thanh Vinh | 1962 | PGS | TS | Quản trị kinh doanh | | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 24. | Văn Hữu Quang Nhật | 1985 | | TS | Quản trị kinh doanh | | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 25. | Lê Thị Kiều Anh | 1988 | | TS | Quản trị kinh doanh | | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 26. | Nguyễn Khương | 1975 | | TS | Quản trị kinh doanh | | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 27. | Hồ Thị Diệu Thu | 1971 | | TS | Quản trị kinh doanh | | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 28. | Nguyễn Bá Hùng | 1987 | | TS | Khoa học tri thức | | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 29. | Ngô Hương | 1953 | PGS | TS | Kinh tế | | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 30. | Phạm Thị Thanh Thủy | 1981 | | TS | Kinh tế | | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 31. | Nguyễn Thanh Toại | 1953 | | TS | Kế toán | | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 32. | Phan Ngọc Hà | 1976 | | TS | Luật | | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 33. | Nguyễn Khương | 1975 | | TS | Quản trị kinh doanh | | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 34. | Phạm Xuân Bình | 1985 | | ThS | Khoa học máy tính | | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 35. | Lê Hữu Bằng | 1982 | | ThS | Quản trị kinh doanh | | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 36. | Đặng Xuân Chính | 1988 | | ThS | Quản trị kinh doanh | | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 37. | Lương Thị Kim Duyên | 1980 | | ThS | Kế toán doanh nghiệp | | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 38. | Đặng Hoàng Thái Hiền | 1994 | | ThS | Quản lý kinh tế | | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 39. | Đình Văn Hương | 1976 | | ThS | Kinh tế | | 7340101 | Quản trị kinh doanh |

| STT | Họ và tên | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học | |
|-----|-------------------------|-----------|--------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------|---|-----------------------|
| | | | | | | | Mã ngành | Tên ngành |
| 40. | Nguyễn Dạ Thảo | 1988 | | ThS | Kinh tế kinh doanh | | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 41. | Phạm Thị Vân | 1988 | | ThS | Quản trị kinh doanh | | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 42. | Văn Hữu Quang Nhật | 1985 | | TS | Quản trị kinh doanh | | 7340115 | Marketing |
| 43. | Lê Thị Kiều Anh | 1988 | | TS | Quản trị kinh doanh | | 7340115 | Marketing |
| 44. | Nguyễn Đức Thành | 1977 | PGS | TS | Kinh tế | | 7340115 | Maketing |
| 45. | Phạm Thị Thanh Thủy | 1981 | | TS | Kinh tế | | 7340115 | Maketing |
| 46. | Dương Thị Thu Hương | 1987 | | TS | Luật | | 7340115 | Maketing |
| 47. | Quách Đình Hùng | 1989 | | ThS | Khoa học | | 7340115 | Maketing |
| 48. | Đặng Xuân Chính | 1988 | | ThS | Quản trị kinh doanh | | 7340115 | Maketing |
| 49. | Đoàn Thị Thu Hà | 1987 | | ThS | Lý luận và PP dạy học tiếng Anh | | 7340115 | Maketing |
| 50. | Đình Thị Thu Hà | 1986 | | TS | Kinh tế | | 7340201 | Tài chính - Ngân hàng |
| 51. | Nguyễn Bá Hùng | 1987 | | TS | Khoa học tri thức | | 7340201 | Tài chính - Ngân hàng |
| 52. | Ngô Hường | 1953 | PGS | TS | Kinh tế | | 7340201 | Tài chính - Ngân hàng |
| 53. | Đặng Văn Khanh | 1953 | | TS | Luật học | | 7340201 | Tài chính - Ngân hàng |
| 54. | Đào Thị Huệ | 1990 | | ThS | Tâm lý học | | 7340201 | Tài chính - Ngân hàng |
| 55. | Lê Hữu Tuấn | 1981 | | ThS | Công nghệ thông tin | | 7340201 | Tài chính - Ngân hàng |
| 56. | Lương Thị Kim Duyên | 1980 | | ThS | Kế toán doanh nghiệp | | 7340201 | Tài chính - Ngân hàng |
| 57. | Mai Văn Tới | 1982 | | ThS | Kinh tế | | 7340201 | Tài chính - Ngân hàng |
| 58. | Nguyễn Trần Hoài Phương | 1987 | | ThS | Lý luận và PP dạy học tiếng Anh | | 7340201 | Tài chính - Ngân hàng |

| STT | Họ và tên | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học | |
|-----|-------------------------|-----------|--------------------|---------------------|--|---------------------|---|-----------|
| | | | | | | | Mã ngành | Tên ngành |
| 59. | Nguyễn Thanh Toại | 1953 | | TS | Kinh tế | | 7340301 | Kế toán |
| 60. | Đinh Thị Thu Hà | 1986 | | TS | Kinh tế | | 7340301 | Kế toán |
| 61. | Nguyễn Đức Thành | 1977 | PGS | TS | Kinh tế | | 7340301 | Kế toán |
| 62. | Nguyễn Thanh Toại | 1953 | | TS | Kế toán | | 7340301 | Kế toán |
| 63. | Lê Phạm Minh Tuyền | 1994 | | ThS | Sinh học thực nghiệm | Kế toán | 7340301 | Kế toán |
| 64. | Trần Tâm Anh | 1991 | | ThS | Kế toán | | 7340301 | Kế toán |
| 65. | Lê Hữu Bằng | 1982 | | ThS | Quản trị kinh doanh | | 7340301 | Kế toán |
| 66. | Nguyễn Hữu Quy | 1980 | | ThS | Kế toán, Luật | | 7340301 | Kế toán |
| 67. | Nguyễn Trần Hoài Phương | 1987 | | ThS | Lý luận và PP dạy học tiếng Anh | | 7340301 | Kế toán |
| 68. | Huỳnh Thị Phương Anh | 1994 | | ThS | Kế toán | | 7340301 | Kế toán |
| 69. | Dương Thị Thu Hương | 1987 | | TS | Luật học | | 7380101 | Luật |
| 70. | Trần Trí Dũng | 1979 | | TS | Lý luận và lịch sử Nhà nước và Pháp luật | | 7380101 | Luật |
| 71. | Phan Ngọc Hà | 1976 | | TS | Luật | | 7380101 | Luật |
| 72. | Đặng Văn Khanh | 1953 | | TS | Luật học | | 7380101 | Luật |
| 73. | Nguyễn Hữu Liêm | 1955 | | TS | Triết học, Luật học | | 7380101 | Luật |

| STT | Họ và tên | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học | |
|-----|--------------------------|-----------|--------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------|---|-------------------------------------|
| | | | | | | | Mã ngành | Tên ngành |
| 74. | Nguyễn Thanh Mận | 1959 | | TS | Luật | | 7380101 | Luật |
| 75. | Trần Công Trục | 1943 | | TS | Luật | | 7380101 | Luật |
| 76. | Bùi Minh Trung | 1958 | GS | TS | Luật | | 7380101 | Luật |
| 77. | Cù Văn Trung | 1989 | | TS | Chính Trị | | 7380101 | Luật |
| 78. | Lê Anh Vân | 1982 | | TS | Quản lý giáo dục | | 7380101 | Luật |
| 79. | Nguyễn Trần Bảo Trinh | 1991 | | ThS | Văn học Việt Nam | | 7380101 | Luật |
| 80. | Nguyễn Khắc Huy | 1983 | | ThS | Truyền dữ liệu và Mạng máy tính | | 7380101 | Luật |
| 81. | Lê Thị Kiều Duyên | 1982 | | ThS | Luật Kinh tế | | 7380101 | Luật |
| 82. | Nguyễn Đăng Khoa | 1979 | | ThS | Luật | | 7380101 | Luật |
| 83. | Lê Trung Nghĩa | 1982 | | ThS | Luật Kinh tế | | 7380101 | Luật |
| 84. | Ngô Văn Tăng Phước | 1974 | | ThS | Luật học | | 7380101 | Luật |
| 85. | Nguyễn Thuận Tuyết Sương | 1984 | | ThS | Ngôn ngữ Anh | | 7380101 | Luật |
| 86. | Khối ngành IV | | | | | | | |
| 87. | Khối ngành V | | | | | | | |
| 88. | Lê Thị Kiều Anh | 1988 | | TS | Quản trị kinh doanh | | 7510605 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng |

| STT | Họ và tên | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học | |
|-----|----------------------|-----------|--------------------|---------------------|---|---------------------|---|-------------------------------------|
| | | | | | | | Mã ngành | Tên ngành |
| 89. | Nguyễn Bá Hùng | 1987 | | TS | Khoa học tri thức | | 7510605 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng |
| 90. | Ngô Hường | 1953 | PGS | TS | Kinh tế | | 7510605 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng |
| 91. | Văn Hữu Quang Nhật | 1985 | | TS | Quản trị kinh doanh | | 7510605 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng |
| 92. | Hồ Thị Diệu Thu | 1971 | | TS | Quản trị kinh doanh | | 7510605 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng |
| 93. | Mai Thị Cẩm Huyền | 1973 | | ThS | Quản lý hệ sinh thái biển và Biến đổi khí hậu | | 7510605 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng |
| 94. | Đào Huy Nhật | 1988 | | ThS | Quản lý xây dựng | | 7510605 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng |
| 95. | Lê Trung Tín | 1979 | | ThS | Tự động hóa | | 7510605 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng |
| 96. | Đặng Hoàng Thái Hiền | 1994 | | ThS | Quản lý kinh tế | | 7510605 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng |
| 97. | Nguyễn Dạ Thảo | 1988 | | ThS | Kinh tế kinh doanh | | 7510605 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng |
| 98. | Phạm Thị Vân | 1988 | | ThS | Quản trị kinh doanh | | 7510605 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng |
| 99. | Ngô Văn Tăng Phước | 1974 | | ThS | Luật học | | 7510605 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng |

| STT | Họ và tên | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học | |
|------|---------------------|-----------|--------------------|---------------------|----------------------|---------------------|---|-------------------------------------|
| | | | | | | | Mã ngành | Tên ngành |
| 100. | Ngô Hà Giang | 1993 | | ThS | Ngôn ngữ Anh | | 7510605 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng |
| 101. | Đặng Trường Sơn | 1966 | | TS | Khoa học máy tính | | 7480201 | Công nghệ thông tin |
| 102. | Phạm Văn Huynh | 1963 | PGS | TS | Khoa học Chính trị | | 7480201 | Công nghệ thông tin |
| 103. | Nguyễn Trùng Lập | 1980 | | TS | Khoa học tri thức | | 7480201 | Công nghệ thông tin |
| 104. | Nguyễn Đức Thuận | 1962 | | TS | Toán đảm bảo cho tin | | 7480201 | Công nghệ thông tin |
| 105. | Nguyễn Hữu Trọng | 1955 | | TS | Toán đảm bảo cho tin | | 7480201 | Công nghệ thông tin |
| 106. | Lưu Đức Trung | 1984 | | TS | Khoa học máy tính | | 7480201 | Công nghệ thông tin |
| 107. | Nguyễn Đức Thành | 1977 | PGS | TS | Kinh tế | | 7480201 | Công nghệ thông tin |
| 108. | Hồ Thị Diệu Thu | 1971 | | TS | Quản trị kinh doanh | | 7480201 | Công nghệ thông tin |
| 109. | Phạm Thị Thanh Thủy | 1981 | | TS | Kinh tế | | 7480201 | Công nghệ thông tin |
| 110. | Nguyễn Thanh Mận | 1959 | | TS | Luật | | 7480201 | Công nghệ thông tin |
| 111. | Trần Công Trục | 1943 | | TS | Luật | | 7480201 | Công nghệ thông tin |
| 112. | Bùi Minh Trung | 1958 | GS | TS | Luật | | 7480201 | Công nghệ thông tin |
| 113. | Cù Văn Trung | 1989 | | TS | Chính Trị | | 7480201 | Công nghệ thông tin |
| 114. | Trần Duy Hình | 1946 | PGS | TS | Văn hóa | | 7480201 | Công nghệ thông tin |
| 115. | Đào Huy Nhật | 1988 | | ThS | Quản lý xây dựng | | 7480201 | Công nghệ thông tin |

| STT | Họ và tên | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học | |
|------|------------------------|-----------|--------------------|---------------------|----------------------------------|---------------------|---|---------------------|
| | | | | | | | Mã ngành | Tên ngành |
| 116. | Nguyễn Đăng Huyền Trân | 1992 | | ThS | Quản lý tài nguyên và môi trường | | 7480201 | Công nghệ thông tin |
| 117. | Nguyễn Đăng Bắc | 1982 | | ThS | Công nghệ thông tin | | 7480201 | Công nghệ thông tin |
| 118. | Nguyễn Khắc Huy | 1983 | | ThS | Truyền dữ liệu và Mạng máy tính | | 7480201 | Công nghệ thông tin |
| 119. | Lê Trung Tín | 1979 | | ThS | Tự động hóa | | 7480201 | Công nghệ thông tin |
| 120. | Lê Hữu Tuấn | 1981 | | ThS | Công nghệ thông tin | | 7480201 | Công nghệ thông tin |
| 121. | Nguyễn Văn Tự | 1980 | | ThS | Khoa học máy tính | | 7480201 | Công nghệ thông tin |
| 122. | Nguyễn Hữu Quy | 1980 | | ThS | Kế toán, Luật | | 7480201 | Công nghệ thông tin |
| 123. | Lê Trung Nghĩa | 1982 | | ThS | Luật Kinh tế | | 7480201 | Công nghệ thông tin |
| 124. | Nguyễn Lê Kim Khánh | 1991 | | ThS | Lý luận và PP dạy học Tiếng Anh | | 7480201 | Công nghệ thông tin |
| 125. | Nguyễn Đức Thuận | 1962 | | TS | Công nghệ thông tin | | 7480207 | Trí tuệ nhân tạo |
| 126. | Nguyễn Trùng Lập | 1980 | | TS | Khoa học tri thức | | 7480107 | Trí tuệ nhân tạo |
| 127. | Nguyễn Hữu Trọng | 1955 | | TS | Toán đảm bảo cho tin | | 7480107 | Trí tuệ nhân tạo |
| 128. | Nguyễn Khương | 1975 | | TS | Quản trị kinh doanh | | 7480107 | Trí tuệ nhân tạo |
| 129. | Nguyễn Đình Thơ | 1963 | | TS | Luật | | 7480107 | Trí tuệ nhân tạo |
| 130. | Nguyễn Mạnh Bình | 1956 | | TS | Luật | | 7480107 | Trí tuệ nhân tạo |

| STT | Họ và tên | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học | |
|------|-----------------------|-----------|--------------------|---------------------|--|---------------------|---|-------------------|
| | | | | | | | Mã ngành | Tên ngành |
| 131. | Nguyễn Trần Bảo Trinh | 1991 | | ThS | Văn học Việt Nam | | 7480107 | Trí tuệ nhân tạo |
| 132. | Nguyễn Đăng Bắc | 1982 | | ThS | Công nghệ thông tin | | 7480107 | Trí tuệ nhân tạo |
| 133. | Phạm Xuân Bình | 1985 | | ThS | Khoa học máy tính | | 7480107 | Trí tuệ nhân tạo |
| 134. | Phạm Thị Phương Anh | 1994 | | ThS | Ngôn ngữ Anh | | 7480107 | Trí tuệ nhân tạo |
| 135. | Nguyễn Thị Hồng Hạnh | 1994 | | ThS | Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh và tiếng nước ngoài | | 7480107 | Trí tuệ nhân tạo |
| 136. | Đoàn Thị Thu Hà | 1987 | | ThS | Lý luận và PP dạy học tiếng Anh | | 7480107 | Trí tuệ nhân tạo |
| 137. | Lưu Đức Trung | 1984 | | TS | Khoa học máy tính | | 7480103 | Kỹ thuật phần mềm |
| 138. | Phạm Văn Huynh | 1963 | PGS | TS | Khoa học Chính trị | | 7480103 | Kỹ thuật phần mềm |
| 139. | Nguyễn Trùng Lập | 1980 | | TS | Khoa học tri thức | | 7480103 | Kỹ thuật phần mềm |
| 140. | Đặng Trường Sơn | 1966 | | TS | Công nghệ thông tin | | 7480103 | Kỹ thuật phần mềm |
| 141. | Nguyễn Đức Thuận | 1962 | | TS | Toán đảm bảo cho tin | | 7480103 | Kỹ thuật phần mềm |
| 142. | Nguyễn Hữu Trọng | 1955 | | TS | Toán đảm bảo cho tin | | 7480103 | Kỹ thuật phần mềm |
| 143. | Trần Trí Dũng | 1979 | | TS | Lý luận và lịch sử Nhà nước và Pháp luật | | 7480103 | Kỹ thuật phần mềm |
| 144. | Bùi Thị Lợi | 1984 | | TS | Chính Trị | | 7480103 | Kỹ thuật phần mềm |
| 145. | Phạm Xuân Bình | 1985 | | ThS | Khoa học máy tính | | 7480103 | Kỹ thuật phần mềm |
| 146. | Lê Hữu Tuấn | 1981 | | ThS | Công nghệ thông tin | | 7480103 | Kỹ thuật phần mềm |
| 147. | Nguyễn Văn Tự | 1980 | | ThS | Khoa học máy tính | | 7480103 | Kỹ thuật phần mềm |

| STT | Họ và tên | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học | |
|------|----------------------|-----------|--------------------|---------------------|-------------------------------------|---------------------|---|-----------|
| | | | | | | | Mã ngành | Tên ngành |
| 148. | Khối ngành VI | | | | | | | |
| 149. | Khối ngành VII | | | | | | | |
| 150. | Lê Anh Thư | 1986 | | TS | Địa lý học | | 7810101 | Du lịch |
| 151. | Phạm Văn Huỳnh | 1963 | PGS | TS | Khoa học Chính trị | | 7810101 | Du lịch |
| 152. | Đỗ Thị Mai Đoàn Thục | 1984 | | TS | Du lịch | | 7810101 | Du lịch |
| 153. | Phạm Thị Thanh Thủy | 1981 | | TS | Kinh tế | | 7810101 | Du lịch |
| 154. | Đỗ Thị Thanh Vinh | 1962 | PGS | TS | Quản trị kinh doanh | | 7810101 | Du lịch |
| 155. | Mai Thị Kiều Phương | 1966 | PGS | TS | Ngôn ngữ học | | 7810101 | Du lịch |
| 156. | Trương Anh Tuấn | 1978 | | TS | Hán ngôn ngữ văn tự học | | 7810101 | Du lịch |
| 157. | Hồ Thị Thùy Vân | 1991 | | ThS | Ngôn ngữ học | | 7810101 | Du lịch |
| 158. | Nguyễn Khắc Huy | 1983 | | ThS | Truyền dữ liệu và Mạng máy tính | | 7810101 | Du lịch |
| 159. | Trần Thị Phi Ánh | 1987 | | ThS | Quản trị kinh doanh du lịch quốc tế | | 7810101 | Du lịch |
| 160. | Lê Thị Lan Hương | 1985 | | ThS | Quản trị Du lịch và Lữ hành | | 7810101 | Du lịch |
| 161. | Võ Trần Hải Linh | 1989 | | ThS | Quản lý Du lịch | | 7810101 | Du lịch |
| 162. | Đinh Thị Nga | 1990 | | ThS | Quản trị Du lịch và Lữ hành | | 7810101 | Du lịch |
| 163. | Nguyễn Quốc Tiến | 1985 | | ThS | Du lịch | | 7810101 | Du lịch |

| STT | Họ và tên | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học | |
|------|------------------------|-----------|--------------------|---------------------|-------------------------------------|---------------------|---|--------------------|
| | | | | | | | Mã ngành | Tên ngành |
| 164. | Ngô Hà Giang | 1993 | | ThS | Ngôn ngữ Anh | | 7810101 | Du lịch |
| 165. | Đỗ Thị Mai Đoàn Thục | 1984 | | TS | Du lịch khách sạn | | 7810201 | Quản trị khách sạn |
| 166. | Lê Anh Thu | 1986 | | TS | Địa lý du lịch | | 7810201 | Quản trị khách sạn |
| 167. | Nguyễn Thị Quế Hương | 1983 | | TS | Ngôn ngữ ứng dụng | | 7810201 | Quản trị khách sạn |
| 168. | Mai Thị Kiều Phương | 1966 | PGS | TS | Ngôn ngữ học | | 7810201 | Quản trị khách sạn |
| 169. | Hà Văn Sinh | 1957 | | TS | Sư phạm Ngôn ngữ Anh | | 7810201 | Quản trị khách sạn |
| 170. | Nguyễn Đăng Huyền Trân | 1992 | | ThS | Quản lý tài nguyên và môi trường | | 7810201 | Quản trị khách sạn |
| 171. | Trần Thị Phi Ánh | 1987 | | ThS | Quản trị kinh doanh du lịch quốc tế | | 7810201 | Quản trị khách sạn |
| 172. | Lê Thị Lan Hương | 1985 | | ThS | Quản trị Du lịch và Lữ hành | | 7810201 | Quản trị khách sạn |
| 173. | Võ Trần Hải Linh | 1989 | | ThS | Quản lý Du lịch | | 7810201 | Quản trị khách sạn |
| 174. | Đinh Thị Nga | 1990 | | ThS | Quản trị Du lịch và Lữ hành | | 7810201 | Quản trị khách sạn |
| 175. | Nguyễn Quốc Tiến | 1985 | | ThS | Du lịch | | 7810201 | Quản trị khách sạn |
| 176. | Vũ Minh Ngọc | 1973 | | TS | TESOL | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 177. | Lê Nguyễn Hoàng Giang | 1989 | | TS | Giáo dục | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 178. | Hà Văn Sinh | 1957 | | TS | Sư phạm Ngôn ngữ Anh | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |

| STT | Họ và tên | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học | |
|------|--------------------------|-----------|--------------------|---------------------|---|---------------------|---|-----------------|
| | | | | | | | Mã ngành | Tên ngành |
| 179. | Phạm Văn Huynh | 1963 | PGS | TS | Khoa học Chính trị | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 180. | Mai Thị Cẩm Huyền | 1973 | | ThS | Quản lý hệ sinh thái biển và Biến đổi khí hậu | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 181. | Nguyễn Đăng Bắc | 1982 | | ThS | Công nghệ thông tin | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 182. | Nguyễn Đăng Khoa | 1979 | | ThS | Luật | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 183. | Ngô Hà Giang | 1993 | | ThS | Ngôn ngữ Anh | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 184. | Đoàn Thị Thu Hà | 1987 | | ThS | Lý luận và PP dạy học tiếng Anh | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 185. | Nguyễn Lê Kim Khánh | 1991 | | ThS | Lý luận và PP dạy học Tiếng Anh | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 186. | Nguyễn Trần Hoài Phương | 1987 | | ThS | Lý luận và PP dạy học tiếng Anh | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 187. | Nguyễn Thuận Tuyết Sương | 1984 | | ThS | Ngôn ngữ Anh | | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 188. | Trương Anh Tuấn | 1978 | | TS | Ngôn ngữ văn tự Hán | | 7310608 | Đông Phương học |
| 189. | Bùi Minh Trung | 1958 | GS | TS | Luật | | 7310608 | Đông Phương học |
| 190. | Nguyễn Thị Quế Hương | 1983 | | TS | Ngôn ngữ ứng dụng | | 7310608 | Đông Phương học |
| 191. | Mai Thị Kiều Phương | 1966 | PGS | TS | Ngôn ngữ học | | 7310608 | Đông Phương học |
| 192. | Quách Đình Hùng | 1989 | | ThS | Khoa học | | 7310608 | Đông Phương học |
| 193. | Nguyễn Thị Thu Hà | 1994 | | ThS | Ngôn ngữ Trung Quốc, Khoa học | | 7310608 | Đông Phương học |

| STT | Họ và tên | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học | |
|------|-----------------------|-----------|--------------------|---------------------|----------------------------------|---------------------|---|-----------------------------|
| | | | | | | | Mã ngành | Tên ngành |
| 194. | Vũ Thị Lê | 1979 | | ThS | Thư viện và nghiên cứu thông tin | | 7310608 | Đông Phương học |
| 195. | Trần Hoài Nam | 1982 | | ThS | Quan hệ Quốc tế | | 7310608 | Đông Phương học |
| 196. | Trần Thị Kiều Lan | 1992 | | ThS | Quản lý du lịch | | 7310608 | Đông Phương học |
| 197. | An Hei Won | 1971 | | ThS | Hàn Quốc học | | 7310608 | Đông Phương học |
| 198. | Park Eui Rom | 1980 | | ĐH | Lịch sử | | 7310608 | Đông Phương học |
| 199. | Phạm Vũ Lan Anh | 1984 | | TS | Truyền thông đại chúng | | 7320104 | Truyền thông đa phương tiện |
| 200. | Trần Duy Hinh | 1946 | PGS | TS | Văn hóa | | 7320104 | Truyền thông đa phương tiện |
| 201. | Nguyễn Mạnh Hùng | 1956 | | TS | Ngữ Văn | | 7320104 | Truyền thông đa phương tiện |
| 202. | Lê Nguyễn Hoàng Giang | 1989 | | TS | Giáo dục | | 7320104 | Truyền thông đa phương tiện |
| 203. | Hà Văn Sinh | 1957 | | TS | Su phạm Ngôn ngữ Anh | | 7320104 | Truyền thông đa phương tiện |
| 204. | Đỗ Thị Thanh Vinh | 1962 | PGS | TS | Quản trị kinh doanh | | 7320104 | Truyền thông đa phương tiện |
| 205. | Dương Thị Thu Hương | 1987 | | TS | Luật | | 7320104 | Truyền thông đa phương tiện |
| 206. | Bùi Minh Trung | 1958 | GS | TS | Luật | | 7320104 | Truyền thông đa phương tiện |

| STT | Họ và tên | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học | |
|---|----------------------|------------|--------------------|---------------------|--|---------------------|---|-----------------------------|
| | | | | | | | Mã ngành | Tên ngành |
| 207. | Nguyễn Thị Quế Hương | 1983 | | TS | Ngôn ngữ ứng dụng | | 7320104 | Truyền thông đa phương tiện |
| 208. | Lê Phạm Minh Tuyên | 1994 | | ThS | Sinh học thực nghiệm | | 7320104 | Truyền thông đa phương tiện |
| 209. | Nguyễn Văn Tự | 1980 | | ThS | Khoa học máy tính | | 7320104 | Truyền thông đa phương tiện |
| 210. | Phạm Văn Huynh | 1963 | PGS | TS | Khoa học Chính trị | | 7310205 | Quản lý nhà nước |
| 211. | Trần Trí Dũng | 1979 | | TS | Lý luận và lịch sử Nhà nước và Pháp luật | | 7310205 | Quản lý nhà nước |
| 212. | Phan Ngọc Hà | 1976 | | TS | Luật | | 7310205 | Quản lý nhà nước |
| 213. | Đặng Văn Khanh | 1953 | | TS | Luật học | | 7310205 | Quản lý nhà nước |
| 214. | Trần Công Trục | 1943 | | TS | Luật | | 7310205 | Quản lý nhà nước |
| 215. | Bùi Minh Trung | 1958 | GS | TS | Luật | | 7310205 | Quản lý nhà nước |
| 216. | Cù Văn Trung | 1989 | | TS | Chính Trị | | 7310205 | Quản lý nhà nước |
| 217. | Lê Anh Vân | 1982 | | TS | Quản lý giáo dục | | 7310205 | Quản lý nhà nước |
| 218. | Nguyễn Đình Thơ | 1963 | | TS | Luật | | 7310205 | Quản lý nhà nước |
| 219. | Nguyễn Mạnh Bình | 1956 | | TS | Luật | | 7310205 | Quản lý nhà nước |
| 220. | Bùi Thị Lợi | 1984 | | TS | Chính Trị | | 7310205 | Quản lý nhà nước |
| Tổng số giảng viên toàn trường (*) | | 101 | | | | | | |



3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

| STT | Họ và tên | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ | Môn giảng dạy | Chuyên môn được đào tạo | Mã ngành | Tên ngành |
|-----|-------------------------|-----------|--------------------|----------|--------------------------------------|-------------------------------------|----------|-------------------------------------|
| 1. | Phạm Thị Phương Anh | Nữ | | ThS | English 2 | Ngôn ngữ Anh | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 2. | Trần Trung Anh | Nam | | ThS | English 2 | Ngôn ngữ Anh | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 3. | Ngô Huy Cường | Nam | PGS | TS | Luật dân sự nhập môn | Luật | 7380101 | Luật |
| 4. | Võ Thị Thùy Dung | Nữ | | TS | Văn hóa Việt Nam và giao lưu quốc tế | Văn hóa học | 7310608 | Đông Phương học |
| 5. | Trương Hồ Hải | Nam | PGS | TS | Nhà nước và pháp luật | Luật | 7380101 | Luật |
| 6. | Văn Thị Thanh Hiền | Nữ | | ThS | English 3 | Ngôn ngữ học ứng dụng Tiếng Anh | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 7. | Võ Thị Minh Huệ | Nữ | | ThS | Các liệu pháp chăm sóc sức khỏe 1 | Tâm lý học lâm sàng | 7810101 | Du lịch |
| 8. | Phạm Thị Kim Khánh | Nữ | | ThS | Quản trị khởi nghiệp | Quản trị kinh doanh | 7340101 | Quản trị kinh doanh |
| 9. | Huỳnh Lê Phú Phong | Nam | | ThS | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | Quản trị kinh doanh | 7510605 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng |
| 10. | Trần Đặng Phi Minh Quốc | Nam | | ThS | Kỹ năng hoạt náo | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810201 | Quản trị khách sạn |
| 11. | Phùng Trung Tập | Nam | PGS | TS | Luật dân sự nhập môn | Luật | 7380101 | Luật |

| STT | Họ và tên | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ | Môn giảng dạy | Chuyên môn được đào tạo | Mã ngành | Tên ngành |
|-----|---|-----------|--------------------|----------|-----------------------|---------------------------------|----------|--------------|
| 12. | Trương Thị Thu Trang | Nữ | | ThS | English 2 | Ngôn ngữ học ứng dụng Tiếng Anh | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 13. | Trần Hữu Tráng | Nam | PGS | TS | Luật hình sự nhập môn | Luật | 7380101 | Luật |
| 14. | Cao Thị Lê Trân | Nữ | | ThS | Du lịch thông minh | Du lịch | 7810101 | Du lịch |
| | Tổng số giảng viên thỉnh giảng (*) | 14 | | | | | | |

PHỤ LỤC 2
THÔNG TIN DOANH NGHIỆP HỢP TÁC ĐÀO TẠO

| ST T | Tên doanh nghiệp | Lĩnh vực hoạt động | Phạm vi hợp tác | | | | | Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực) |
|------|---|-------------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------|------------|--|--------------------------------|
| | | | Đào tạo | Tiếp nhận sinh viên thực tập | Tham quan | Tuyển dụng | Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên | |
| 1 | Công ty IVS | CNTT | x | x | x | x | x | ADAI Lab |
| 2 | Công ty FPT | CNTT | | x | | x | | |
| 3 | Công viên Phần mềm Quân đội | CNTT, đào tạo | | x | x | | | TBD Lab |
| 4 | Công ty FOIS Vietnam | CNTT, đào tạo | x | x | x | x | | |
| 5 | Đại học Jeju | Đào tạo | x | | x | | | Trao đổi GV, SV |
| 6 | Hãng Kaspersky | CNTT | x | | | | | Hỗ trợ phần mềm ATTT |
| 7 | Công ty VHEC | CNTT | | x | x | x | | |
| 8 | Công ty HTDS | CNTT | | x | x | x | | |
| 9 | Câu lạc bộ Doanh Nhân Khánh Hòa - Sài Gòn, Liên hiệp Khoa học Doanh nhân Việt Nam | Khởi nghiệp | x | x | x | | | |
| 10 | Ngân hàng ACB Khánh Hòa | Tài Chính, Ngân Hàng, Kế Toán, QTKD | x | x | x | x | x | |
| 11 | Công ty SSI Nha Trang | Tài Chính, Ngân Hàng, Kế Toán, QTKD | x | x | x | x | x | |
| 12 | Cộng đồng CFA Vietnam | Tài Chính, Ngân Hàng, Kế Toán, QTKD | x | x | x | x | x | |
| 13 | Tổ chức PUM | | x | x | | x | | |
| 14 | Hiệp hội ACCA Vietnam | Tài chính - Kế Toán | x | x | x | x | | |
| 15 | Hiệp hội VACPA | | x | x | | x | | |

| ST T | Tên doanh nghiệp | Lĩnh vực hoạt động | Phạm vi hợp tác | | | | | Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên | Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực) |
|---------|--|---|-----------------|------------------------------|-----------|------------|---|---|--------------------------------|
| | | | Đào tạo | Tiếp nhận sinh viên thực tập | Tham quan | Tuyển dụng | | | |
| 16 | Vinpearl Resort Nha Trang | KS, Resort | x | x | x | x | | | |
| 17 | Khách sạn Sheraton Nha Trang | KS, Resort | x | x | x | x | | Guest speaker; tham gia đánh giá SV theo yêu cầu của TBD | |
| 18 | Salford Business School | Giáo dục | x | | | | | Trao đổi chuyên gia, giảng viên, sinh viên | |
| 19 | La Trobe Business School | | | | | | | Trao đổi chuyên gia, giảng viên, sinh viên | |
| 20 | Công ty BIV Marketing | | x | x | x | x | | | |
| 21 | Hội đồng kinh doanh Việt Nam và Campuchia- Tập đoàn Marriott International | KS, Resort | x | x | x | x | | Guest speaker; tham gia đánh giá SV theo yêu cầu của TBD | |
| 22 | Công ty S Solution | Đầu tư, Nhân lực | x | | | | x | Guest speaker; tham gia đánh giá SV theo yêu cầu của TBD | |
| 23 | Công ty Hoàng Anh Đà Lạt | Du lịch, Nhà hàng, Lưu trú, Nông sản sạch, Đào tạo khởi nghiệp, Sản phẩm TCMN | x | x | x | x | x | Hợp tác nghiên cứu, hoặc nhận nghiên cứu theo đặt hàng của doanh nghiệp | |

| ST T | Tên doanh nghiệp | Lĩnh vực hoạt động | Phạm vi hợp tác | | | | | Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên | Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực) |
|---------|--|--------------------------------|-----------------|------------------------------------|--------------|---------------|---|---|--------------------------------------|
| | | | Đào tạo | Tiếp nhận sinh viên thực tập | Tham quan | Tuyển dụng | | | |
| 24 | Công ty Hoàn Hào Travel | Lữ hành | x | x | x | x | | | |
| 25 | Công ty Viet Promotion | Lữ hành, sự kiện | x | x | x | x | | | |
| 26 | Resort Six Senses Ninh Van Bay | Resort, DL sức khỏe | x | x | x | x | x | Guest speaker; tham gia đánh giá SV theo yêu cầu của TBD | |
| 27 | Khách sạn Intercontinental Nha Trang | KS, DL chăm sóc sức khỏe | x | x | x | x | | Guest speaker; tham gia đánh giá SV theo yêu cầu của TBD | |
| 28 | Khách sạn Novotel Nha Trang | KS, Resort | x | x | x | x | | Hợp tác thực hiện các hoạt động của TBD | |
| 29 | Khách sạn An Vista Nha Trang | KS | x | x | x | x | | | |
| 30 | Tập đoàn TTC Hospitality | KS, Resort, Khu du lịch | | | | | | | |
| 31 | Ngân hàng Shinhan Bank | Ngân hàng | x | x | x | x | Hỗ trợ học bổng 2017, 2018, 2019, 2020, 2/2022, 10/2022 | | |
| 32 | Quỹ học bổng Hyangsang | | x | x | x | x | Hỗ trợ học bổng năm 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2/2022, 10/2022 | | |

DUC
TR
ĐA
HAI B

| ST T | Tên doanh nghiệp | Lĩnh vực hoạt động | Phạm vi hợp tác | | | | | Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên | Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực) |
|---------|---|--------------------------|-----------------|------------------------------------|--------------|---------------|--------------------------------------|--|--------------------------------------|
| | | | Đào tạo | Tiếp nhận sinh viên thực tập | Tham quan | Tuyển dụng | | | |
| 33 | Công ty Hyundai Vinashin | Đóng tàu | x | K17 đã từng thực tập tại đây | x | x | Hỗ trợ học bổng năm 2018, 2019 | | |
| 34 | Người Hàn Quốc | | x | x | x | x | Hỗ trợ học bổng năm 2018, 2019 | | |
| 35 | Công ty Korea NTC Travel Services | | x | x | x | x | Hỗ trợ học bổng 2/2022 | | |
| 36 | Cộng đồng người Hàn Quốc tại Nha Trang | | x | x | x | x | Hỗ trợ học bổng 10/2022 | | |
| 37 | Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc (Korean Foundation) | Tổ chức phi lợi nhuận | x | x | x | x | | Hỗ trợ giáo trình, tài trợ hoạt động. | |
| 38 | Viện Dịch thuật Văn học Hàn Quốc (KLTI) | Giáo dục | x | x | x | x | | Hỗ trợ giáo trình. | |
| 39 | Công ty ITM SEMICONDUCTOR | Chất bán dẫn | x | x | x | x | | | |
| 40 | Đại học Busan | Trường đại học | x | x | x | x | | Giao lưu | |
| 41 | Đại học Gachon | Trường đại học | x | x | x | x | | Giao lưu | |
| 42 | Tập đoàn Khách sạn Mường Thanh | KS, Resort | x | x | x | | | | |
| 43 | Khách sạn Liberty Central Nha Trang | | | | x | | | | |
| 44 | Trung tâm Let's Start | TT Tiếng Anh | | x | x | x | | | |
| 45 | Tòa án Nhân dân TP. Nha Trang | Tư pháp | | x | x | x | | | |
| 46 | Tòa án Nhân dân tỉnh Khánh Hòa | Tư pháp | | x | x | x | | | |
| 47 | Tòa án Nhân dân tỉnh Phú Yên | Tư pháp | | x | x | x | | | |
| 48 | Công ty TNHH Luật T&D | Dịch vụ pháp lý | x | x | x | x | | | |
| 49 | Công ty TNHH Luật Sunlaw (Khánh Hòa) | Dịch vụ pháp lý | x | x | x | x | | | |

| ST T | Tên doanh nghiệp | Lĩnh vực hoạt động | Phạm vi hợp tác | | | | | Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên | Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực) |
|---------|---|-----------------------|-----------------|------------------------------------|--------------|---------------|---|--|--------------------------------------|
| | | | Đào tạo | Tiếp nhận sinh viên thực tập | Tham quan | Tuyển dụng | | | |
| 50 | Công ty TNHH Thừa Phát lại Nha Trang | Dịch vụ pháp lý | x | x | x | x | | | |
| 51 | Trường Đại học Luật - ĐHQGHN | Đào tạo | x | | x | | | | |
| 52 | Trung tâm Trợ giúp Pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Yên | Dịch vụ pháp lý | x | x | x | x | | | |
| 53 | Trung tâm Khoa học Giáo dục Khởi nghiệp Việt | Khởi ngiệp | x | x | x | x | | | |
| 54 | Đoàn Luật sư Khánh Hòa | Dịch vụ pháp lý | x | x | x | x | | | |
| 55 | Đoàn Luật sư Đắc Lắc | Dịch vụ pháp lý | x | x | x | x | | | |
| 56 | Công ty Luật Bảo Khánh | Dịch vụ pháp lý | x | x | x | x | | | |
| 57 | Công ty Luật Center Capital Law (CCLAW) | Dịch vụ pháp lý | x | x | x | x | | | |
| 58 | Công ty Luật Phan Bạch Mai | Dịch vụ pháp lý | x | x | x | x | | | |
| 59 | Công ty Luật Trung Văn | Dịch vụ pháp lý | x | x | x | x | | | |
| 60 | Hiệp hội BĐS Nha Trang Khánh Hoà | | x | x | x | x | | | |
| 61 | Công ty OBC - Cộng đồng Kết nối Doanh nghiệp Việt Nam | | x | x | x | x | x | | |
| 62 | Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Khánh Hòa | | | | | | | Hỗ trợ trường ĐH TBD trong việc đề nghị các trường THPT ưu tiên phối hợp các trường đại học tổ | |

| ST T | Tên doanh nghiệp | Lĩnh vực hoạt động | Phạm vi hợp tác | | | | | Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên | Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực) |
|---------|--|-----------------------|-----------------|------------------------------------|--------------|---------------|---|--|--------------------------------------|
| | | | Đào tạo | Tiếp nhận sinh viên thực tập | Tham quan | Tuyển dụng | | | |
| | | | | | | | | chức các hoạt động tư vấn tuyển sinh. | |
| 63 | Công ty Honda Thuận Phát Nha Trang | | x | | | | | | |
| 64 | Trung tâm Phát triển Sáng kiến cộng đồng và Môi trường | | x | x | x | x | x | | |
| 65 | Công ty TNHH Valley Campus Sài Gòn | | x | x | x | x | | | |
| 66 | Chương trình Internship và việc làm sau tốt nghịệp | | | x | x | | | | |
| 67 | Viện Đào tạo và Phát triển doanh nhân Việt Nam | | | x | x | x | | | |
| 68 | Trung tâm Khoa học Giáo dục Khởi nghiệp Việt | | | | | | | | |
| 69 | Đại học Nữ sinh Kwangju Hàn Quốc | | | x | x | | | | |
| 70 | Công ty CP Tập đoàn Chuyển đổi số NExTPAY | | x | x | x | x | x | | |
| 71 | Công ty TNHH Valley Campus Sài Gòn | | x | x | x | | | | |
| 72 | Trường Đại học Hòa Bình | | x | x | x | | | | |
| 73 | Đại học Quốc gia Andong | | x | x | x | | | | |
| 74 | Công ty TNHH đầu tư Hoàng Anh Đà Lạt | | x | x | x | | | | |
| 75 | Học viện đào tạo IBH- Chi nhánh Công ty cổ phần Khu du lịch Bắc Mỹ An | | | x | x | x | | | |
| 76 | Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long | | | x | x | x | | | |

| ST T | Tên doanh nghiệp | Lĩnh vực hoạt động | Phạm vi hợp tác | | | | | Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên | Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực) |
|---------|---|-----------------------|-----------------|------------------------------------|--------------|---------------|---|---|--------------------------------------|
| | | | Đào tạo | Tiếp nhận sinh viên thực tập | Tham quan | Tuyển dụng | | | |
| 77 | Khách sạn TUI BLUE Nha Trang | | | x | x | x | | | |
| 78 | Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Yên | | | | | | | Phối hợp với TBD tổ chức các hoạt động trao tặng bàn ghế, cây xanh, các buổi rèn luyện trí tuệ thể chất, thi hùng biện... cho trường THPT tại Phú Yên. | |
| 79 | Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Thuận | | | | | | | Phối hợp với TBD tổ chức các hoạt động trao tặng bàn ghế, cây xanh, các buổi rèn luyện trí tuệ thể chất, thi hùng biện... cho trường THPT tại Ninh Thuận. | |
| 80 | Công ty cổ phần du lịch sinh thái Thanh Vân - khu nghỉ mát L'ALYA Ninh Vân Bay | | x | x | x | x | | | |
| 81 | Đại học Sư phạm Quảng Tây | | x | x | | | x | | |
| 82 | Công ty TNHH Du lịch thương mại Hoàng Trà, Chi nhánh Nha Trang | | | x | x | x | | | |
| 83 | Tổng Lãnh sự quán Philippines tại TP.HCM | | x | x | x | | | | |

| ST T | Tên doanh nghiệp | Lĩnh vực hoạt động | Phạm vi hợp tác | | | | | Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên | Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực) |
|---------|--|-----------------------|-----------------|------------------------------------|--------------|---------------|--|--|--------------------------------------|
| | | | Đào tạo | Tiếp nhận sinh viên thực tập | Tham quan | Tuyển dụng | | | |
| 84 | Làng trẻ em SOS Nha Trang | | | | | | | x | |
| 85 | Khoa Ngữ văn Anh, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG-HCM | | | | | | | | |
| 86 | Ngân hàng HD Bank | | | | | | | | |
| 87 | CTCP CM Nha Trang (Khách sạn Lemoore) | | | | | | | | |
| 88 | Tập đoàn Renseikai - CTCP KyouRyoku | | | | | | | | |
| 89 | Diamond Bay Hotel & Resort | | | x | x | x | | | |
| 90 | Selectum Noa Resort | | | x | x | x | | | |
| 91 | Đại học Quốc tế INTI | | x | | | | | | Tiếp nhận sinh viên trao đổi |
| 92 | Đại học Công nghệ MARA | | x | | | | | | Tiếp nhận sinh viên trao đổi |
| 93 | Trường Bali Tourism Polytechnic | | | | | | | | Tiếp nhận sinh viên trao đổi |